Từ vựng TOPIK 2

Toàn bộ 1.100 từ cấp 2 · nghĩa. câu ví dụ và bản dịch

Động từ 193 | Tính từ 80 | Danh từ 720 | Phó từ 67 | Khác 40

Động từ 193 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	**가리키다**	chỉ (tay)	아이가 손가락으로 하늘을 가리켰어요. Đứa bé lấy ngón tay chỉ lên trời.
2	**가져가다**	mang đi	비가 와서 우산을 가져갔어요. Trời mưa nên tôi đã mang ô theo.
3	**가져오다**	mang đến	친구가 우산을 가져왔어요. Bạn tôi đã mang ô đến.
4	**갈아입다**	thay (quần áo)	집에 와서 옷을 갈아입었어요. Về nhà tôi đã thay quần áo.
5	**감다**	nhắm (mắt)	눈을 감고 음악을 들었어요. Tôi nhắm mắt nghe nhạc.
6	**감다**	gội (đầu)	아침마다 머리를 감아요. Sáng nào tôi cũng gội đầu.
7	**갖다**	có, cầm	돈을 조금 갖고 있어요. Tôi có một ít tiền.
8	**갚다**	trả (nợ)	친구에게 빌린 돈을 갚았어요. Tôi đã trả số tiền mượn của bạn.
9	**건너가다**	đi qua, sang bên kia	신호등을 보고 길을 건너갔어요. Tôi nhìn đèn tín hiệu rồi đi sang bên kia đường.
10	**건너다**	băng qua	조심해서 길을 건너요. Tôi băng qua đường cẩn thận.
11	**걸어가다**	đi bộ đến	매일 학교에 걸어가요. Ngày nào tôi cũng đi bộ đến trường.
12	**걸어오다**	đi bộ đến (về)	회사에서 집까지 걸어왔어요. Tôi đã đi bộ từ công ty về nhà.
13	**고치다**	sửa	아빠가 컴퓨터를 고쳤어요. Bố đã sửa máy tính.
14	**굽다**	nướng	주말에 고기를 구워 먹었어요. Cuối tuần chúng tôi nướng thịt ăn.
15	**귀여워하다**	yêu quý, cưng	할머니가 강아지를 귀여워해요. Bà rất cưng chú cún.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
16	**그만두다**	bỏ, nghỉ (việc)	언니가 회사를 그만뒀어요. Chị tôi đã nghỉ việc ở công ty.
17	**그치다**	tạnh, ngừng	오후에 비가 그쳤어요. Buổi chiều mưa đã tạnh.
18	**기르다**	nuôi, trồng	저는 고양이를 길러요. Tôi nuôi mèo.
19	**기뻐하다**	vui mừng	부모님이 제 취직을 기뻐하셨어요. Bố mẹ đã vui mừng vì tôi có việc làm.
20	**기억나다**	nhớ ra	그 사람 이름이 기억나지 않아요. Tôi không nhớ ra tên người đó.
21	**깎다**	gọt	엄마가 사과를 깎았어요. Mẹ đã gọt táo.
22	**깨다**	tỉnh giấc	아침 일찍 잠이 깼어요. Tôi đã tỉnh giấc từ sáng sớm.
23	**꺼내다**	lấy ra	가방에서 책을 꺼냈어요. Tôi đã lấy cuốn sách ra khỏi cặp.
24	**꾸다**	mơ	어젯밤에 무서운 꿈을 꿨어요. Đêm qua tôi đã mơ một giấc mơ đáng sợ.
25	**끊다**	bỏ, cai	아빠가 담배를 끊었어요. Bố tôi đã bỏ thuốc lá.
26	**끓다**	sôi	물이 끓고 있어요. Nước đang sôi.
27	**끓이다**	đun sôi	차를 마시려고 물을 끓였어요. Tôi đã đun nước để pha trà.
28	**끝내다**	kết thúc, làm xong	숙제를 빨리 끝냈어요. Tôi đã làm xong bài tập rất nhanh.
29	**끼다**	đeo (găng tay, nhẫn), cài	추워서 장갑을 꼈어요. Trời lạnh nên tôi đã đeo găng tay.
30	**나누다**	chia	빵을 둘로 나눴어요. Tôi đã chia cái bánh làm đôi.
31	**나타나다**	xuất hiện	갑자기 고양이가 나타났어요. Bỗng nhiên một con mèo xuất hiện.
32	**날다**	bay	새가 하늘을 날아요. Chim bay trên bầu trời.
33	**남기다**	để lại, để thừa	동생이 음식을 남겼어요. Em tôi đã để thừa thức ăn.
34	**남다**	còn lại	시간이 조금 남았어요. Vẫn còn một chút thời gian.
35	**낫다**	khỏi (bệnh)	감기가 다 나았어요. Tôi đã khỏi hẳn cảm.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
36	**내다**	ra (đề), đưa ra	선생님이 문제를 냈어요. Thầy giáo đã ra đề bài.
37	**내려가다**	đi xuống	계단으로 내려갔어요. Tôi đã đi xuống bằng cầu thang.
38	**내려오다**	đi xuống (về phía người nói)	아이가 이 층에서 내려왔어요. Đứa trẻ đi xuống từ tầng hai.
39	**넘다**	vượt quá	회의가 세 시간이 넘었어요. Cuộc họp đã kéo dài hơn ba tiếng.
40	**넘어지다**	ngã	아이가 길에서 넘어졌어요. Đứa trẻ bị ngã trên đường.
41	**놀라다**	ngạc nhiên, giật mình	소식을 듣고 놀랐어요. Tôi đã ngạc nhiên khi nghe tin.
42	**놓다**	đặt, buông	책상 위에 펜을 놓았어요. Tôi đã đặt cây bút lên bàn.
43	**누르다**	ấn, bấm	엘리베이터 버튼을 눌렀어요. Tôi đã bấm nút thang máy.
44	**눕다**	nằm	피곤해서 침대에 누웠어요. Mệt quá nên tôi đã nằm xuống giường.
45	**느끼다**	cảm thấy	바람이 불어서 추위를 느꼈어요. Gió thổi nên tôi cảm thấy lạnh.
46	**늘다**	tăng lên	요즘 몸무게가 늘었어요. Dạo này tôi đã tăng cân.
47	**늙다**	già đi	우리 개도 많이 늙었어요. Con chó nhà tôi cũng đã già đi nhiều.
48	**다치다**	bị thương	운동하다가 팔을 다쳤어요. Tôi bị thương ở tay khi tập thể dục.
49	**다하다**	cạn, hết	휴대폰 배터리가 다했어요. Pin điện thoại đã hết.
50	**닦다**	lau, đánh (giày)	아빠가 구두를 닦았어요. Bố đã đánh giày.
51	**달리다**	chạy	아이들이 운동장에서 달려요. Bọn trẻ đang chạy trên sân.
52	**닮다**	giống	저는 아빠를 많이 닮았어요. Tôi rất giống bố.
53	**던지다**	ném	아이가 공을 던졌어요. Đứa trẻ đã ném quả bóng.
54	**데려가다**	dẫn đi, đưa đi	아이를 병원에 데려갔어요. Tôi đã đưa con đến bệnh viện.
55	**데려오다**	dẫn đến, đưa về	친구를 집에 데려왔어요. Tôi đã dẫn bạn về nhà.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
56	**돌다**	quay, xoay	바람개비가 빙글빙글 돌아요. Chiếc chong chóng quay vòng vòng.
57	**돌려주다**	trả lại	친구에게 책을 돌려줬어요. Tôi đã trả lại sách cho bạn.
58	**돌리다**	xoay, quay	손잡이를 오른쪽으로 돌렸어요. Tôi đã xoay tay nắm sang phải.
59	**두다**	đặt, để	책을 책상 위에 뒀어요. Tôi đã để cuốn sách trên bàn.
60	**들르다**	ghé qua	집에 가는 길에 편의점에 들렀어요. Trên đường về nhà, tôi đã ghé qua cửa hàng tiện lợi.
61	**들리다**	nghe thấy	밖에서 노래 소리가 들려요. Tôi nghe thấy tiếng hát từ bên ngoài.
62	**떠나다**	rời đi, lên đường	내일 아침에 여행을 떠나요. Sáng mai tôi sẽ lên đường đi du lịch.
63	**떠들다**	làm ồn	도서관에서 떠들면 안 돼요. Không được làm ồn trong thư viện.
64	**떨어지다**	rơi, rơi xuống	나무에서 사과가 떨어졌어요. Một quả táo rơi từ trên cây xuống.
65	**뛰다**	chạy	아이들이 운동장을 뛰어요. Bọn trẻ đang chạy trên sân vận động.
66	**뛰어가다**	chạy đến	늦어서 학교로 뛰어갔어요. Vì trễ nên tôi đã chạy đến trường.
67	**뜨다**	mở (mắt)	아침 일곱 시에 눈을 떴어요. Tôi mở mắt lúc bảy giờ sáng.
68	**마르다**	khát (nước)	목이 말라서 물을 마셨어요. Tôi khát nên đã uống nước.
69	**마치다**	hoàn thành, kết thúc	숙제를 마치고 잤어요. Tôi làm xong bài tập rồi đi ngủ.
70	**막히다**	bị tắc, bị nghẽn	화장실 변기가 막혔어요. Bồn cầu bị tắc rồi.
71	**만지다**	sờ, chạm	아기 손을 살짝 만졌어요. Tôi đã khẽ chạm vào tay em bé.
72	**맞추다**	lắp, ghép	퍼즐 조각을 맞췄어요. Tôi đã ghép các mảnh ghép hình.
73	**매다**	buộc, thắt	신발 끈을 다시 맸어요. Tôi đã buộc lại dây giày.
74	**멈추다**	dừng lại, ngừng	코피가 드디어 멈췄어요. Cuối cùng máu cam cũng đã ngừng chảy.
75	**메다**	đeo, khoác (lên vai)	학생이 가방을 메고 가요. Cậu học sinh đeo cặp đi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
76	**모시다**	đưa, tiếp đón (kính ngữ)	손님을 방으로 모셨어요. Tôi đã đưa khách vào phòng.
77	**모으다**	sưu tầm, gom	동생은 장난감을 모아요. Em tôi sưu tầm đồ chơi.
78	**모이다**	tụ tập, tập trung	가족이 모두 거실에 모였어요. Cả gia đình đã tụ họp ở phòng khách.
79	**모자라다**	thiếu	돈이 조금 모자라요. Tôi hơi thiếu tiền.
80	**물어보다**	hỏi	지나가는 사람에게 길을 물어봤어요. Tôi đã hỏi đường một người đi ngang qua.
81	**미끄러지다**	trượt, trơn trượt	계단에서 미끄러졌어요. Tôi bị trượt chân ở cầu thang.
82	**믿다**	tin, tin tưởng	저는 친구의 말을 믿어요. Tôi tin lời bạn tôi.
83	**밀다**	đẩy	문을 밀고 들어갔어요. Tôi đẩy cửa bước vào.
84	**바뀌다**	bị thay đổi, được thay	우리 반 담임 선생님이 바뀌었어요. Lớp tôi đã đổi giáo viên chủ nhiệm.
85	**바라다**	mong, mong muốn	시험에 합격하기를 바라요. Tôi mong sẽ đỗ kỳ thi.
86	**바라보다**	nhìn, ngắm	밤하늘의 별을 바라봤어요. Tôi đã ngắm sao trên bầu trời đêm.
87	**바르다**	bôi, thoa	상처에 약을 발랐어요. Tôi đã bôi thuốc lên vết thương.
88	**받아쓰다**	ghi lại, chép chính tả	선생님 말씀을 공책에 받아썼어요. Tôi đã ghi lời thầy giáo vào vở.
89	**버리다**	vứt, bỏ	쓰레기는 쓰레기통에 버리세요. Hãy vứt rác vào thùng rác.
90	**벌다**	kiếm (tiền)	아르바이트로 돈을 벌어요. Tôi kiếm tiền bằng việc làm thêm.
91	**벗다**	cởi, bỏ (mũ)	교실에서는 모자를 벗어요. Trong lớp học tôi bỏ mũ ra.
92	**변하다**	thay đổi	동네 모습이 많이 변했어요. Diện mạo khu phố đã thay đổi nhiều.
93	**보이다**	được nhìn thấy	창문으로 산이 보여요. Có thể nhìn thấy núi qua cửa sổ.
94	**보이다**	cho xem	친구에게 사진을 보였어요. Tôi đã cho bạn xem ảnh.
95	**볶다**	xào	마늘을 기름에 볶았어요. Tôi đã xào tỏi với dầu.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
96	**뵙다**	gặp (kính ngữ)	내일 선생님을 뵙고 싶어요. Ngày mai tôi muốn gặp thầy giáo.
97	**부치다**	gửi (thư, bưu phẩm)	우체국에서 편지를 부쳤어요. Tôi đã gửi thư ở bưu điện.
98	**붙다**	dính, bám	옷에 먼지가 붙었어요. Bụi bám vào áo rồi.
99	**붙이다**	dán	봉투에 우표를 붙였어요. Tôi đã dán tem lên phong bì.
100	**비다**	trống, rỗng	저 자리가 비어 있어요. Chỗ ngồi kia đang trống.
101	**빠지다**	rơi xuống, ngã xuống (nước)	휴대폰이 물에 빠졌어요. Điện thoại của tôi rơi xuống nước.
102	**빨다**	giặt	더러운 옷을 빨았어요. Tôi đã giặt quần áo bẩn.
103	**빼다**	rút ra, nhổ ra	벽에서 못을 뺐어요. Tôi đã rút cây đinh khỏi tường.
104	**뽑다**	nhổ	엄마의 흰머리를 뽑았어요. Tôi đã nhổ tóc bạc cho mẹ.
105	**생각나다**	nghĩ ra, nhớ ra	좋은 아이디어가 생각났어요. Tôi đã nghĩ ra một ý tưởng hay.
106	**생기다**	được xây, mọc lên, xuất hiện	집 앞에 편의점이 생겼어요. Trước nhà tôi mới mở một cửa hàng tiện lợi.
107	**서다**	đứng	버스에서 계속 서 있었어요. Tôi đã đứng suốt trên xe buýt.
108	**서두르다**	vội vàng, khẩn trương	늦어서 준비를 서둘렀어요. Vì muộn nên tôi đã chuẩn bị vội vàng.
109	**섞다**	trộn	밥과 채소를 잘 섞었어요. Tôi đã trộn đều cơm và rau.
110	**세우다**	cho đứng dậy, dựng lên	선생님이 학생을 자리에서 세웠어요. Thầy giáo cho học sinh đứng dậy khỏi chỗ.
111	**쉬다**	thở	천천히 숨을 쉬어 보세요. Hãy thử thở chậm lại.
112	**슬퍼하다**	buồn bã, đau buồn	친구가 강아지 죽음을 슬퍼했어요. Bạn tôi đã đau buồn vì con cún qua đời.
113	**식다**	nguội đi	국이 다 식었어요. Canh đã nguội hết rồi.
114	**싣다**	chất lên, chở	차에 짐을 실었어요. Tôi đã chất hành lý lên xe.
115	**심다**	trồng	마당에 나무를 심었어요. Tôi đã trồng cây ở sân.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
116	**싸다**	gói, đóng gói	여행 가려고 짐을 쌌어요. Tôi đã đóng gói hành lý để đi du lịch.
117	**싸우다**	cãi nhau, đánh nhau	동생과 싸워서 기분이 나빠요. Tôi cãi nhau với em nên tâm trạng không tốt.
118	**쌓다**	chất đống, xếp chồng	상자를 방 구석에 쌓았어요. Tôi đã xếp chồng các hộp ở góc phòng.
119	**썰다**	thái, cắt	칼로 오이를 얇게 썰었어요. Tôi đã thái mỏng dưa chuột bằng dao.
120	**쓰다**	đội, đeo	햇빛이 강해서 모자를 썼어요. Nắng gắt nên tôi đã đội mũ.
121	**씹다**	nhai	음식을 천천히 씹어 드세요. Hãy nhai thức ăn thật chậm.
122	**안다**	ôm, bế	엄마가 아기를 안았어요. Người mẹ đã bế em bé.
123	**안되다**	không suôn sẻ, không được	오늘은 공부가 잘 안돼요. Hôm nay học không vào.
124	**알아보다**	tìm hiểu	인터넷으로 여행 정보를 알아봤어요. Tôi đã tìm hiểu thông tin du lịch trên mạng.
125	**어울리다**	hòa đồng, chơi cùng	동생은 친구들과 잘 어울려요. Em tôi chơi hòa đồng với bạn bè.
126	**얻다**	nhận được, xin được	이웃에게 맛있는 음식을 얻었어요. Tôi được hàng xóm cho đồ ăn ngon.
127	**얼다**	đóng băng	너무 추워서 강이 얼었어요. Lạnh quá nên sông đã đóng băng.
128	**여쭙다**	hỏi (khiêm nhường)	모르는 것을 선생님께 여쭤봤어요. Tôi đã hỏi thầy giáo điều mình không biết.
129	**열리다**	được mở, mở ra	바람에 문이 열렸어요. Cửa mở ra vì gió.
130	**오르다**	tăng lên	과일 값이 많이 올랐어요. Giá trái cây đã tăng nhiều.
131	**올라오다**	đi lên (đến đây)	드디어 산 정상에 올라왔어요. Cuối cùng tôi đã lên đến đỉnh núi.
132	**올리다**	tăng, nâng lên	가게에서 빵 값을 올렸어요. Cửa hàng đã tăng giá bánh mì.
133	**외우다**	học thuộc	매일 단어를 열 개씩 외워요. Mỗi ngày tôi học thuộc mười từ.
134	**움직이다**	cử động, di chuyển	아침마다 몸을 움직여요. Sáng nào tôi cũng vận động cơ thể.
135	**원하다**	muốn, mong muốn	저는 조용한 방을 원해요. Tôi muốn một căn phòng yên tĩnh.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
136	**이기다**	thắng	우리 팀이 경기에서 이겼어요. Đội chúng tôi đã thắng trận đấu.
137	**익다**	chín	사과가 빨갛게 익었어요. Táo đã chín đỏ.
138	**일어서다**	đứng dậy	자리에서 천천히 일어섰어요. Tôi từ từ đứng dậy khỏi chỗ ngồi.
139	**잃다**	mất, đánh mất	길에서 지갑을 잃었어요. Tôi đã đánh mất ví trên đường.
140	**잃어버리다**	làm mất	버스에서 우산을 잃어버렸어요. Tôi đã làm mất ô trên xe buýt.
141	**잊다**	quên	친구 전화번호를 잊었어요. Tôi đã quên số điện thoại của bạn.
142	**잊어버리다**	quên mất	비밀번호를 잊어버렸어요. Tôi quên mất mật khẩu rồi.
143	**자라다**	lớn lên, mọc	마당의 나무가 많이 자랐어요. Cái cây trong sân đã lớn lên nhiều.
144	**자르다**	cắt	어제 머리를 짧게 잘랐어요. Hôm qua tôi đã cắt tóc ngắn.
145	**잘되다**	suôn sẻ, thành công	요즘 가게가 잘돼요. Dạo này cửa hàng làm ăn tốt.
146	**잘못되다**	bị sai, hỏng	주문이 잘못됐어요. Đơn hàng đã bị nhầm.
147	**잘못하다**	làm sai	제가 계산을 잘못했어요. Tôi đã tính nhầm.
148	**잠자다**	ngủ	아기가 조용히 잠자고 있어요. Em bé đang ngủ yên.
149	**잡다**	nắm, cầm	엄마 손을 꼭 잡았어요. Tôi đã nắm chặt tay mẹ.
150	**적다**	ghi, viết	종이에 이름을 적었어요. Tôi đã ghi tên lên giấy.
151	**전하다**	chuyển, truyền đạt	친구에게 편지를 전했어요. Tôi đã chuyển lá thư cho bạn.
152	**접다**	gấp	종이를 반으로 접었어요. Tôi đã gấp đôi tờ giấy.
153	**정하다**	quyết định, định	친구와 만날 시간을 정했어요. Tôi đã định thời gian gặp bạn.
154	**젖다**	bị ướt	비 때문에 옷이 젖었어요. Quần áo bị ướt vì mưa.
155	**졸다**	ngủ gật	수업 시간에 깜빡 졸았어요. Tôi lỡ ngủ gật trong giờ học.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
156	**죽다**	chết	키우던 강아지가 죽어서 슬퍼요. Con chó tôi nuôi đã chết nên tôi buồn.
157	**줄다**	giảm	몸무게가 많이 줄었어요. Cân nặng của tôi đã giảm nhiều.
158	**줄이다**	giảm, vặn nhỏ	텔레비전 소리를 줄여 주세요. Hãy vặn nhỏ tiếng tivi giúp tôi.
159	**줍다**	nhặt	길에서 쓰레기를 주웠어요. Tôi đã nhặt rác trên đường.
160	**즐거워하다**	vui thích, vui vẻ	아이들이 선물을 받고 즐거워했어요. Bọn trẻ nhận quà và rất vui thích.
161	**즐기다**	tận hưởng, thưởng thức	가족과 함께 휴일을 즐겼어요. Tôi đã tận hưởng ngày nghỉ cùng gia đình.
162	**지나가다**	trôi qua, đi qua	하루가 너무 빨리 지나갔어요. Một ngày trôi qua thật nhanh.
163	**지다**	thua	어제 경기에서 우리 팀이 졌어요. Đội chúng tôi đã thua trận hôm qua.
164	**지르다**	hét, la	아이가 큰 소리를 질렀어요. Đứa bé đã hét to.
165	**지우다**	xóa	벽에 있는 낙서를 지웠어요. Tôi đã xóa những hình vẽ bậy trên tường.
166	**지키다**	bảo vệ, giữ gìn	군인들이 나라를 지켜요. Những người lính bảo vệ đất nước.
167	**짓다**	xây	이곳에 새 집을 짓고 있어요. Người ta đang xây nhà mới ở đây.
168	**찌다**	tăng cân, béo lên	요즘 살이 많이 쪘어요. Dạo này tôi tăng cân nhiều.
169	**찌다**	hấp	간식으로 감자를 쪘어요. Tôi đã hấp khoai tây để ăn vặt.
170	**차다**	đầy	버스가 사람들로 가득 찼어요. Xe buýt đã chật kín người.
171	**차다**	đá	아이가 공을 세게 찼어요. Đứa bé đã đá quả bóng thật mạnh.
172	**차다**	đeo (đồng hồ...)	손목에 시계를 찼어요. Tôi đã đeo đồng hồ vào cổ tay.
173	**참다**	nhịn, chịu đựng	수업 중에 기침을 참았어요. Tôi đã cố nhịn ho trong giờ học.
174	**찾아가다**	tìm đến, đến thăm	질문하러 선생님을 찾아갔어요. Tôi đã đến gặp thầy giáo để hỏi.
175	**찾아오다**	tìm đến, đến thăm	오늘 집에 손님이 찾아왔어요. Hôm nay có khách đến thăm nhà.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
176	**쳐다보다**	ngước nhìn, nhìn chằm chằm	고개를 들어 하늘을 쳐다봤어요. Tôi ngẩng đầu nhìn lên bầu trời.
177	**켜다**	kéo (đàn vĩ cầm)	동생이 바이올린을 켜요. Em tôi kéo đàn vĩ cầm.
178	**키우다**	nuôi, trồng	집에서 강아지를 키워요. Tôi nuôi một chú cún ở nhà.
179	**타다**	pha (cà phê)	엄마가 커피를 타 주셨어요. Mẹ đã pha cà phê cho tôi.
180	**태어나다**	được sinh ra	저는 부산에서 태어났어요. Tôi được sinh ra ở Busan.
181	**튀기다**	chiên, rán	기름에 감자를 튀겼어요. Tôi đã chiên khoai tây trong dầu.
182	**틀다**	bật (ti vi, nhạc)	저녁에 텔레비전을 틀었어요. Buổi tối tôi đã bật ti vi.
183	**틀리다**	sai	시험에서 답이 하나 틀렸어요. Tôi đã sai một câu trong bài thi.
184	**팔리다**	được bán, bán chạy	이 빵은 잘 팔려요. Loại bánh mì này bán rất chạy.
185	**펴다**	mở ra, giương (ô)	비가 와서 우산을 폈어요. Trời mưa nên tôi đã giương ô.
186	**풀다**	tháo, cởi, nới lỏng	드라이버로 나사를 풀었어요. Tôi đã tháo con ốc bằng tua vít.
187	**피다**	nở (hoa)	봄에 꽃이 많이 피었어요. Mùa xuân hoa đã nở rất nhiều.
188	**헤어지다**	chia tay	역 앞에서 친구와 헤어졌어요. Tôi đã chia tay bạn trước nhà ga.
189	**화나다**	nổi giận, tức giận	친구가 화난 얼굴로 왔어요. Bạn tôi đến với vẻ mặt giận dữ.
190	**화내다**	nổi nóng, nổi giận (với ai)	친구에게 화내서 미안해요. Tôi xin lỗi vì đã nổi giận với bạn.
191	**흐르다**	chảy	강물이 천천히 흘러요. Nước sông chảy chậm rãi.
192	**흔들다**	vẫy, lắc	친구에게 손을 흔들었어요. Tôi đã vẫy tay chào bạn.
193	**흘리다**	rơi (nước mắt), làm đổ	영화를 보고 눈물을 흘렸어요. Tôi đã rơi nước mắt khi xem phim.

Tính từ 80 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	**가늘다**	mảnh, thon	언니는 손가락이 가늘어요. Chị tôi có ngón tay thon.
2	**간단하다**	đơn giản	이 문제는 아주 간단해요. Bài này rất đơn giản.
3	**강하다**	mạnh	오늘은 바람이 강해요. Hôm nay gió mạnh.
4	**게으르다**	lười biếng	제 동생은 좀 게을러요. Em tôi hơi lười.
5	**굵다**	to, dày	아빠는 팔이 굵어요. Bố tôi có cánh tay to.
6	**궁금하다**	tò mò	친구 소식이 궁금해요. Tôi tò mò về tin tức của bạn.
7	**귀엽다**	dễ thương	아기 얼굴이 정말 귀여워요. Gương mặt em bé thật dễ thương.
8	**귀찮다**	phiền, ngại	오늘은 청소하기가 귀찮아요. Hôm nay tôi ngại dọn dẹp.
9	**그립다**	nhớ	고향에 있는 가족이 그리워요. Tôi nhớ gia đình ở quê.
10	**급하다**	gấp	급한 일이 있어서 먼저 갈게요. Tôi có việc gấp nên xin đi trước.
11	**깊다**	sâu	이 강은 아주 깊어요. Con sông này rất sâu.
12	**까맣다**	đen	밤하늘이 까매요. Bầu trời đêm đen thẫm.
13	**날씬하다**	thon thả	언니는 키가 크고 날씬해요. Chị tôi cao và thon thả.
14	**낫다**	tốt hơn	이 가방이 저것보다 나아요. Cái túi này tốt hơn cái kia.
15	**노랗다**	vàng	은행잎이 노랗게 변했어요. Lá bạch quả đã chuyển sang màu vàng.
16	**느리다**	chậm	할아버지는 걸음이 느려요. Ông tôi đi chậm.
17	**답답하다**	ngột ngạt, bức bối	방이 좁아서 답답해요. Phòng chật nên thấy ngột ngạt.
18	**더럽다**	bẩn	밖에서 놀아서 손이 더러워요. Tay tôi bẩn vì chơi ở ngoài.
19	**두껍다**	dày	이 사전은 아주 두꺼워요. Cuốn từ điển này rất dày.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
20	**똑같다**	giống hệt	두 사람의 옷이 똑같아요. Quần áo của hai người giống hệt nhau.
21	**똑똑하다**	thông minh	제 동생은 정말 똑똑해요. Em trai tôi thật sự rất thông minh.
22	**뚱뚱하다**	béo, mập	우리 고양이는 조금 뚱뚱해요. Con mèo nhà tôi hơi béo.
23	**뜨겁다**	nóng	국물이 너무 뜨거워요. Nước canh nóng quá.
24	**못생기다**	xấu xí	이 인형은 못생겼지만 귀여워요. Con búp bê này xấu nhưng dễ thương.
25	**무섭다**	sợ, đáng sợ	저는 귀신이 무서워요. Tôi sợ ma.
26	**밝다**	sáng	방 안이 아주 밝아요. Trong phòng rất sáng.
27	**복잡하다**	phức tạp	요즘 생각이 복잡해요. Dạo này suy nghĩ của tôi rối bời.
28	**부끄럽다**	xấu hổ, ngượng	사람들 앞에서 노래하면 부끄러워요. Hát trước mọi người thì tôi thấy ngượng.
29	**부드럽다**	mềm mại	이 옷은 아주 부드러워요. Chiếc áo này rất mềm mại.
30	**부럽다**	ghen tị, ngưỡng mộ	여행 가는 친구가 부러워요. Tôi ghen tị với bạn được đi du lịch.
31	**부르다**	no (bụng)	많이 먹어서 배가 불러요. Tôi ăn nhiều nên no rồi.
32	**부지런하다**	chăm chỉ, siêng năng	제 동생은 아주 부지런해요. Em tôi rất chăm chỉ.
33	**분명하다**	rõ ràng	그 학생은 발음이 분명해요. Học sinh đó phát âm rõ ràng.
34	**불쌍하다**	đáng thương	비에 젖은 강아지가 불쌍해요. Chú cún bị ướt mưa thật đáng thương.
35	**붉다**	đỏ	저녁 하늘이 붉어요. Bầu trời buổi tối đỏ rực.
36	**비슷하다**	giống, tương tự	언니와 저는 얼굴이 비슷해요. Chị tôi và tôi có khuôn mặt giống nhau.
37	**빨갛다**	đỏ	추워서 코가 빨개요. Trời lạnh nên mũi tôi đỏ.
38	**새롭다**	mới mẻ	오랜만에 오니까 모든 게 새로워요. Lâu rồi mới đến nên mọi thứ đều thấy mới mẻ.
39	**선선하다**	mát mẻ	가을 바람이 선선해요. Gió mùa thu mát mẻ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
40	**섭섭하다**	buồn, tiếc nuối	친구가 떠나서 섭섭해요. Bạn tôi rời đi nên tôi thấy buồn.
41	**세다**	khỏe, mạnh	우리 형은 힘이 세요. Anh trai tôi rất khỏe.
42	**소중하다**	quý giá	가족은 정말 소중해요. Gia đình thật quý giá.
43	**시끄럽다**	ồn ào	밖이 너무 시끄러워요. Bên ngoài ồn ào quá.
44	**신선하다**	tươi	이 시장 과일은 아주 신선해요. Trái cây ở chợ này rất tươi.
45	**심심하다**	buồn chán	주말에 혼자 있어서 심심했어요. Cuối tuần ở một mình nên tôi thấy buồn chán.
46	**심하다**	nghiêm trọng, quá mức	감기가 너무 심해요. Cảm của tôi nặng quá.
47	**쌀쌀하다**	se lạnh	아침저녁으로 날씨가 쌀쌀해요. Sáng tối trời se lạnh.
48	**알맞다**	phù hợp, vừa	빈칸에 알맞은 단어를 쓰세요. Hãy viết từ phù hợp vào chỗ trống.
49	**약하다**	yếu	저는 어릴 때 몸이 약했어요. Hồi nhỏ tôi rất yếu.
50	**얇다**	mỏng	날씨가 더워서 얇은 옷을 입었어요. Trời nóng nên tôi đã mặc áo mỏng.
51	**어둡다**	tối	밖이 벌써 어두워요. Bên ngoài đã tối rồi.
52	**어떠하다**	như thế nào	어떠한 일이 있어도 포기하지 않아요. Dù có chuyện gì xảy ra tôi cũng không bỏ cuộc.
53	**어리다**	nhỏ tuổi, trẻ	어린 시절에 시골에서 살았어요. Hồi nhỏ tôi đã sống ở quê.
54	**오래되다**	cũ, lâu đời	이 건물은 아주 오래됐어요. Tòa nhà này rất cũ.
55	**옳다**	đúng	선생님 말씀이 옳아요. Lời thầy nói là đúng.
56	**외롭다**	cô đơn	혼자 살아서 가끔 외로워요. Tôi sống một mình nên đôi khi thấy cô đơn.
57	**이렇다**	như thế này	결과가 이렇게 나왔어요. Kết quả đã ra như thế này.
58	**이르다**	sớm	이른 아침에 산책을 했어요. Tôi đã đi dạo vào sáng sớm.
59	**익숙하다**	quen, quen thuộc	이제 한국 생활이 익숙해요. Giờ tôi đã quen với cuộc sống ở Hàn Quốc.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
60	**잘생기다**	đẹp trai	제 동생은 정말 잘생겼어요. Em trai tôi thật sự đẹp trai.
61	**저렇다**	như thế kia	왜 저렇게 화가 났어요? Sao người đó lại giận như thế kia?
62	**적당하다**	vừa phải, phù hợp	이 가방은 가격이 적당해요. Cái túi này giá cả phải chăng.
63	**젊다**	trẻ	우리 이모는 아직 젊어요. Dì tôi vẫn còn trẻ.
64	**좁다**	chật, hẹp	제 방은 조금 좁아요. Phòng của tôi hơi chật.
65	**즐겁다**	vui vẻ	친구들과 즐거운 시간을 보냈어요. Tôi đã có khoảng thời gian vui vẻ với bạn bè.
66	**지루하다**	chán, buồn tẻ	오늘 수업이 너무 지루했어요. Giờ học hôm nay chán quá.
67	**진하다**	đậm, dày đặc	아침에 안개가 진했어요. Buổi sáng sương mù dày đặc.
68	**짧다**	ngắn	우리 강아지는 다리가 짧아요. Con chó nhà tôi có chân ngắn.
69	**차갑다**	lạnh	계곡 물이 아주 차가워요. Nước suối rất lạnh.
70	**차다**	lạnh	오늘은 바람이 차요. Hôm nay gió lạnh.
71	**착하다**	hiền, tốt bụng	제 친구는 정말 착해요. Bạn tôi thật sự rất tốt bụng.
72	**충분하다**	đủ, đầy đủ	아직 시간이 충분해요. Vẫn còn đủ thời gian.
73	**튼튼하다**	khỏe mạnh, chắc chắn	우리 아이는 몸이 튼튼해요. Con tôi rất khỏe mạnh.
74	**파랗다**	xanh (dương)	오늘은 하늘이 정말 파래요. Hôm nay bầu trời thật xanh.
75	**편찮다**	không khỏe, ốm (kính ngữ)	할아버지께서 몸이 편찮으세요. Ông tôi không được khỏe.
76	**편하다**	thoải mái, tiện	이 신발은 아주 편해요. Đôi giày này rất thoải mái.
77	**푸르다**	xanh tươi, xanh biếc	여름이라서 숲이 푸르러요. Vì là mùa hè nên rừng xanh tươi.
78	**하얗다**	trắng	밖에 눈이 하얗게 쌓였어요. Bên ngoài tuyết phủ trắng xóa.
79	**화려하다**	lộng lẫy, sặc sỡ	그 옷은 너무 화려해요. Bộ đồ đó quá lộng lẫy.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
80	**훌륭하다**	xuất sắc, tuyệt vời	이 작품은 정말 훌륭해요. Tác phẩm này thật xuất sắc.

Danh từ 720 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	**가슴**	ngực	가슴이 아파서 병원에 갔어요. Tôi bị đau ngực nên đã đi bệnh viện.
2	**가위**	cái kéo	가위로 종이를 잘랐어요. Tôi đã cắt giấy bằng kéo.
3	**간식**	đồ ăn vặt	오후에 간식으로 빵을 먹었어요. Buổi chiều tôi ăn bánh mì làm đồ ăn vặt.
4	**간장**	nước tương	국에 간장을 조금 넣었어요. Tôi đã cho một ít nước tương vào canh.
5	**간호사**	y tá	제 누나는 간호사예요. Chị gái tôi là y tá.
6	**갈색**	màu nâu	갈색 가방을 샀어요. Tôi đã mua một cái túi màu nâu.
7	**감기약**	thuốc cảm	감기약을 먹고 잤어요. Tôi uống thuốc cảm rồi đi ngủ.
8	**감자**	khoai tây	감자를 삶아서 먹었어요. Tôi đã luộc khoai tây ăn.
9	**강**	sông	배를 타고 강을 건넜어요. Chúng tôi đi thuyền qua sông.
10	**강아지**	chó con	우리 집에서 강아지를 키워요. Nhà tôi nuôi một chú chó con.
11	**개월** danh từ phụ thuộc	tháng (đơn vị đếm)	한국어를 삼 개월 배웠어요. Tôi đã học tiếng Hàn ba tháng.
12	**거** danh từ phụ thuộc	cái, thứ	이 가방은 제 거예요. Cái túi này là của tôi.
13	**거리**	đường phố	거리에 사람이 많아요. Trên phố có nhiều người.
14	**거리**	khoảng cách	집에서 학교까지 거리가 가까워요. Khoảng cách từ nhà đến trường gần.
15	**거울**	gương	거울을 보고 머리를 빗었어요. Tôi soi gương chải tóc.
16	**거절**	sự từ chối	친구의 부탁을 거절했어요. Tôi đã từ chối lời nhờ của bạn.
17	**거짓말**	lời nói dối	동생이 엄마에게 거짓말을 했어요. Em tôi đã nói dối mẹ.
18	**걱정**	sự lo lắng	시험 때문에 걱정이 많아요. Tôi rất lo lắng vì kỳ thi.
19	**걸음**	bước chân	할머니는 걸음이 느려요. Bà tôi đi chậm.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
20	**검사**	sự kiểm tra	선생님이 숙제 검사를 했어요. Cô giáo đã kiểm tra bài tập về nhà.
21	**검은색**	màu đen	검은색 구두를 신었어요. Tôi đã đi giày màu đen.
22	**검정**	màu đen	검정 바지가 잘 어울려요. Chiếc quần đen rất hợp với bạn.
23	**겉**	bề ngoài	이 사과는 겉이 빨개요. Quả táo này bên ngoài màu đỏ.
24	**결과**	kết quả	시험 결과가 좋았어요. Kết quả thi rất tốt.
25	**결석**	sự vắng mặt	감기 때문에 학교에 결석했어요. Tôi nghỉ học vì bị cảm.
26	**결심**	sự quyết tâm	올해는 운동을 하기로 결심했어요. Năm nay tôi đã quyết tâm tập thể dục.
27	**결정**	sự quyết định	여행 날짜를 결정했어요. Chúng tôi đã quyết định ngày đi du lịch.
28	**결혼**	sự kết hôn	언니가 내년에 결혼해요. Chị tôi sẽ kết hôn vào năm sau.
29	**결혼식**	đám cưới	주말에 친구 결혼식에 갔어요. Cuối tuần tôi đã đi dự đám cưới của bạn.
30	**경기**	trận đấu	어제 축구 경기를 봤어요. Hôm qua tôi đã xem trận bóng đá.
31	**경찰**	cảnh sát	경찰이 도둑을 잡았어요. Cảnh sát đã bắt được tên trộm.
32	**경찰서**	đồn cảnh sát	지갑을 잃어버려서 경찰서에 갔어요. Tôi mất ví nên đã đến đồn cảnh sát.
33	**경치**	phong cảnh	산 위에서 본 경치가 아름다웠어요. Phong cảnh nhìn từ trên núi rất đẹp.
34	**경험**	kinh nghiệm	외국에서 일한 경험이 있어요. Tôi có kinh nghiệm làm việc ở nước ngoài.
35	**계단**	cầu thang	계단으로 삼 층까지 올라갔어요. Tôi đi cầu thang bộ lên tầng ba.
36	**계란**	trứng gà	아침에 계란을 두 개 먹었어요. Buổi sáng tôi đã ăn hai quả trứng.
37	**계산**	sự tính toán	계산이 틀려서 다시 했어요. Tính sai nên tôi đã tính lại.
38	**고개**	đầu	고개를 들고 하늘을 봤어요. Tôi ngẩng đầu nhìn lên trời.
39	**고등학교**	trường cấp ba	동생이 올해 고등학교에 입학했어요. Em tôi đã vào cấp ba năm nay.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
40	**고등학생**	học sinh cấp ba	제 동생은 고등학생이에요. Em tôi là học sinh cấp ba.
41	**고모**	cô (chị hoặc em gái của bố)	고모가 선물을 보내 주셨어요. Cô tôi đã gửi quà cho tôi.
42	**고민**	nỗi băn khoăn, trăn trở	친구에게 고민을 이야기했어요. Tôi đã kể nỗi băn khoăn với bạn.
43	**고속버스**	xe buýt cao tốc	고속버스를 타고 부산에 갔어요. Tôi đã đi xe buýt cao tốc đến Busan.
44	**고장**	sự hỏng hóc	냉장고가 고장이 났어요. Tủ lạnh bị hỏng rồi.
45	**고추장**	tương ớt Hàn Quốc	비빔밥에 고추장을 넣었어요. Tôi cho tương ớt vào cơm trộn.
46	**공**	quả bóng	아이들이 공을 던지며 놀아요. Bọn trẻ đang chơi ném bóng.
47	**공무원**	công chức	형은 시청에서 공무원으로 일해요. Anh tôi làm công chức ở tòa thị chính.
48	**공장**	nhà máy	삼촌은 자동차 공장에서 일해요. Chú tôi làm việc ở nhà máy ô tô.
49	**공짜**	đồ miễn phí	이 커피는 공짜예요. Cà phê này miễn phí.
50	**공휴일**	ngày nghỉ lễ	다음 주 월요일은 공휴일이에요. Thứ Hai tuần sau là ngày nghỉ lễ.
51	**과거**	quá khứ	과거의 일은 잊어버리세요. Hãy quên chuyện quá khứ đi.
52	**과자**	bánh kẹo	동생과 과자를 나눠 먹었어요. Tôi chia bánh kẹo ăn cùng em.
53	**관계**	mối quan hệ	저는 친구들과 관계가 좋아요. Tôi có quan hệ tốt với bạn bè.
54	**관광**	du lịch, tham quan	제주도로 관광을 갔어요. Tôi đã đi tham quan đảo Jeju.
55	**관광객**	khách du lịch	명동에 외국인 관광객이 많아요. Ở Myeongdong có nhiều khách du lịch nước ngoài.
56	**관광지**	điểm du lịch	경주는 유명한 관광지예요. Gyeongju là điểm du lịch nổi tiếng.
57	**관심**	sự quan tâm	저는 한국 음악에 관심이 있어요. Tôi quan tâm đến âm nhạc Hàn Quốc.
58	**광고**	quảng cáo	텔레비전에서 새 휴대폰 광고를 봤어요. Tôi đã xem quảng cáo điện thoại mới trên tivi.
59	**광주**	Gwangju (thành phố lớn ở tây nam Hàn Quốc)	광주에 사는 친구를 만났어요. Tôi đã gặp người bạn sống ở Gwangju.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
60	**교과서**	sách giáo khoa	교과서에서 이 단어를 배웠어요. Tôi đã học từ này trong sách giáo khoa.
61	**교사**	giáo viên	우리 언니는 수학 교사예요. Chị tôi là giáo viên toán.
62	**교수**	giáo sư	아버지는 대학 교수세요. Bố tôi là giáo sư đại học.
63	**교육**	giáo dục, đào tạo	새 직원들이 교육을 받았어요. Nhân viên mới đã được đào tạo.
64	**교통비**	chi phí đi lại	한 달 교통비가 많이 들어요. Chi phí đi lại mỗi tháng tốn nhiều.
65	**교통사고**	tai nạn giao thông	집 앞에서 교통사고가 났어요. Đã xảy ra tai nạn giao thông trước nhà tôi.
66	**교환**	sự đổi, trao đổi	신발이 작아서 교환했어요. Giày bị chật nên tôi đã đổi.
67	**교회**	nhà thờ	일요일마다 교회에 가요. Chủ nhật nào tôi cũng đi nhà thờ.
68	**구름**	mây	하늘에 구름이 많이 꼈어요. Bầu trời có nhiều mây.
69	**국**	canh	엄마가 미역국을 끓였어요. Mẹ đã nấu canh rong biển.
70	**국내**	trong nước	이번 여름에는 국내로 여행을 가요. Mùa hè này tôi đi du lịch trong nước.
71	**국수**	mì, bún	점심에 국수를 먹었어요. Buổi trưa tôi ăn mì.
72	**국제**	quốc tế	다음 달에 국제 회의가 열려요. Tháng sau sẽ diễn ra hội nghị quốc tế.
73	**군인**	quân nhân	오빠는 군인이에요. Anh tôi là quân nhân.
74	**귀걸이**	bông tai	생일 선물로 귀걸이를 받았어요. Tôi nhận được bông tai làm quà sinh nhật.
75	**규칙**	quy tắc	학교 규칙을 잘 지켜요. Tôi tuân thủ tốt nội quy của trường.
76	**그날**	ngày hôm đó	그날 밤에 눈이 많이 왔어요. Đêm hôm đó tuyết rơi rất nhiều.
77	**그동안**	thời gian qua	그동안 잘 지냈어요? Thời gian qua bạn có khỏe không?
78	**그때**	lúc đó	그때를 아직도 기억해요. Tôi vẫn còn nhớ lúc đó.
79	**글씨**	chữ viết	친구는 글씨를 예쁘게 써요. Bạn tôi viết chữ đẹp.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
80	**글자**	chữ, chữ cái	한글은 글자가 쉬워요. Chữ Hangeul rất dễ.
81	**금지**	sự cấm	여기는 주차 금지예요. Ở đây cấm đỗ xe.
82	**기름**	dầu	기름에 감자를 튀겼어요. Tôi chiên khoai tây bằng dầu.
83	**기쁨**	niềm vui	친구와 기쁨을 나눴어요. Tôi đã chia sẻ niềm vui với bạn.
84	**기억**	ký ức, trí nhớ	어릴 때 기억이 잘 안 나요. Tôi không nhớ rõ chuyện hồi nhỏ.
85	**기온**	nhiệt độ	오늘은 기온이 높아서 더워요. Hôm nay nhiệt độ cao nên nóng.
86	**기자**	phóng viên	제 꿈은 신문 기자예요. Ước mơ của tôi là làm phóng viên báo.
87	**기차역**	ga tàu hỏa	기차역에 늦게 도착했어요. Tôi đã đến ga tàu muộn.
88	**기차표**	vé tàu hỏa	부산 가는 기차표를 샀어요. Tôi đã mua vé tàu đi Busan.
89	**기침**	ho	감기에 걸려서 기침이 나요. Tôi bị cảm nên bị ho.
90	**기타**	đàn ghi-ta	친구가 기타를 잘 쳐요. Bạn tôi chơi đàn ghi-ta rất giỏi.
91	**기회**	cơ hội	좋은 기회를 놓쳤어요. Tôi đã bỏ lỡ một cơ hội tốt.
92	**긴장**	sự căng thẳng, hồi hộp	면접 때문에 긴장이 돼요. Tôi hồi hộp vì buổi phỏng vấn.
93	**길이**	chiều dài	바지 길이가 너무 길어요. Chiếc quần này dài quá.
94	**김**	rong biển khô	밥을 김에 싸서 먹었어요. Tôi đã ăn cơm cuộn với rong biển.
95	**까만색**	màu đen	까만색 구두를 샀어요. Tôi đã mua đôi giày màu đen.
96	**껌**	kẹo cao su	친구가 껌을 씹고 있어요. Bạn tôi đang nhai kẹo cao su.
97	**꽃다발**	bó hoa	졸업식에서 꽃다발을 받았어요. Tôi đã nhận được bó hoa ở lễ tốt nghiệp.
98	**꽃병**	bình hoa	꽃병에 장미를 꽂았어요. Tôi đã cắm hoa hồng vào bình.
99	**꽃집**	tiệm hoa	꽃집에서 꽃을 샀어요. Tôi đã mua hoa ở tiệm hoa.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
100	**꿈**	giấc mơ, ước mơ	제 꿈은 의사가 되는 거예요. Ước mơ của tôi là trở thành bác sĩ.
101	**끝**	sự kết thúc, phần cuối	영화 끝이 정말 슬펐어요. Đoạn kết của bộ phim thật buồn.
102	**나머지**	phần còn lại	나머지 돈은 저금했어요. Tôi đã tiết kiệm số tiền còn lại.
103	**나이**	tuổi	할머니는 나이가 많아요. Bà tôi đã nhiều tuổi.
104	**나흘**	bốn ngày	여행은 나흘 걸렸어요. Chuyến du lịch mất bốn ngày.
105	**낚시**	câu cá	주말에 아빠와 낚시를 갔어요. Cuối tuần tôi đã đi câu cá với bố.
106	**남**	người khác	남의 물건을 만지지 마세요. Đừng chạm vào đồ của người khác.
107	**남녀**	nam nữ	이 옷은 남녀 모두 입어요. Cả nam và nữ đều mặc bộ đồ này.
108	**남성**	nam giới	이 가게는 남성 옷을 팔아요. Cửa hàng này bán quần áo nam.
109	**남쪽**	phía nam	제 고향은 남쪽에 있어요. Quê tôi ở phía nam.
110	**남학생**	nam sinh	우리 반에는 남학생이 많아요. Lớp tôi có nhiều nam sinh.
111	**낮잠**	giấc ngủ trưa	점심을 먹고 낮잠을 잤어요. Tôi đã ngủ trưa sau bữa trưa.
112	**내과**	khoa nội	배가 아파서 내과에 갔어요. Tôi đau bụng nên đã đi khám khoa nội.
113	**내용**	nội dung	오늘 수업 내용이 어려웠어요. Nội dung bài học hôm nay khó.
114	**냄비**	cái nồi	냄비에 국을 끓였어요. Tôi đã nấu canh trong nồi.
115	**냄새**	mùi	부엌에서 좋은 냄새가 나요. Trong bếp có mùi thơm.
116	**냉장고**	tủ lạnh	우유를 냉장고에 넣었어요. Tôi đã cho sữa vào tủ lạnh.
117	**넥타이**	cà vạt	아빠가 넥타이를 맸어요. Bố đã thắt cà vạt.
118	**노란색**	màu vàng	노란색 우산을 샀어요. Tôi đã mua một chiếc ô màu vàng.
119	**노력**	sự nỗ lực	노력을 많이 해서 합격했어요. Tôi đã đỗ nhờ nỗ lực rất nhiều.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
120	**노인**	người già	버스에서 노인에게 자리를 양보했어요. Tôi đã nhường ghế cho người già trên xe buýt.
121	**노트**	vở, sổ ghi chép	단어를 노트에 썼어요. Tôi đã viết từ vựng vào vở.
122	**녹색**	màu xanh lá	신호등이 녹색으로 바뀌었어요. Đèn giao thông đã chuyển sang màu xanh.
123	**녹차**	trà xanh	아침마다 녹차를 마셔요. Sáng nào tôi cũng uống trà xanh.
124	**놀이**	trò chơi	아이들이 놀이를 하고 있어요. Bọn trẻ đang chơi trò chơi.
125	**농담**	câu nói đùa	친구가 재미있는 농담을 했어요. Bạn tôi đã nói một câu đùa vui.
126	**높이**	chiều cao, độ cao	이 산은 높이가 꽤 높아요. Ngọn núi này khá cao.
127	**눈물**	nước mắt	영화를 보고 눈물이 났어요. Tôi đã rơi nước mắt khi xem phim.
128	**느낌**	cảm giác	이 옷은 느낌이 부드러워요. Bộ quần áo này có cảm giác mềm mại.
129	**능력**	năng lực	그 사람은 일하는 능력이 있어요. Người đó có năng lực làm việc.
130	**다리**	cây cầu	걸어서 다리를 건넜어요. Tôi đã đi bộ qua cầu.
131	**다양**	sự đa dạng	이 가게에는 다양한 옷이 있어요. Cửa hàng này có nhiều loại quần áo đa dạng.
132	**다음날**	ngày hôm sau	다음날 아침에 일찍 일어났어요. Sáng hôm sau tôi đã dậy sớm.
133	**다이어트**	ăn kiêng, giảm cân	언니가 다이어트에 성공했어요. Chị tôi đã giảm cân thành công.
134	**단순**	sự đơn giản	이 게임은 규칙이 단순해요. Trò chơi này có luật chơi đơn giản.
135	**단추**	cúc áo	셔츠에 단추를 달았어요. Tôi đã đính cúc vào áo sơ mi.
136	**단풍**	lá đỏ mùa thu	산에 단풍이 들었어요. Lá trên núi đã chuyển màu.
137	**달걀**	trứng gà	아침에 달걀을 삶았어요. Buổi sáng tôi đã luộc trứng.
138	**달력**	lịch	벽에 새 달력을 걸었어요. Tôi đã treo tờ lịch mới lên tường.
139	**달리기**	chạy, cuộc chạy đua	동생은 달리기가 빨라요. Em trai tôi chạy rất nhanh.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
140	**닭**	con gà	아침에 닭이 울었어요. Buổi sáng con gà gáy.
141	**닭고기**	thịt gà	저녁에 닭고기를 먹었어요. Tôi đã ăn thịt gà vào bữa tối.
142	**답**	câu trả lời, đáp án	이 문제의 답을 몰라요. Tôi không biết đáp án của câu này.
143	**답장**	thư trả lời	친구에게 답장을 보냈어요. Tôi đã gửi thư trả lời cho bạn.
144	**대** danh từ phụ thuộc	chiếc (đếm xe, máy)	집에 자동차가 한 대 있어요. Nhà tôi có một chiếc ô tô.
145	**대구**	Daegu (thành phố ở Hàn Quốc)	제 친구는 대구 사람이에요. Bạn tôi là người Daegu.
146	**대부분**	phần lớn	대부분의 학생이 시험에 합격했어요. Phần lớn học sinh đã đỗ kỳ thi.
147	**대전**	Daejeon (thành phố ở Hàn Quốc)	주말에 대전에 갔어요. Cuối tuần tôi đã đến Daejeon.
148	**대학원**	cao học	언니는 대학원에 다녀요. Chị tôi đang học cao học.
149	**대회**	cuộc thi, đại hội	학교에서 노래 대회가 열렸어요. Ở trường đã diễn ra cuộc thi hát.
150	**덕분**	nhờ	친구 덕분에 숙제를 끝냈어요. Nhờ bạn mà tôi đã làm xong bài tập.
151	**데이트**	cuộc hẹn hò	주말에 남자 친구와 데이트를 했어요. Cuối tuần tôi đã hẹn hò với bạn trai.
152	**도** danh từ phụ thuộc	độ	오늘 기온은 영상 오 도예요. Nhiệt độ hôm nay là năm độ trên không.
153	**도로**	con đường	도로에 차가 많아요. Trên đường có nhiều xe.
154	**도시**	thành phố	저는 큰 도시에서 살아요. Tôi sống ở một thành phố lớn.
155	**도움**	sự giúp đỡ	친구에게 도움을 받았어요. Tôi đã nhận được sự giúp đỡ từ bạn.
156	**독서**	việc đọc sách	제 취미는 독서예요. Sở thích của tôi là đọc sách.
157	**돈가스**	thịt heo chiên xù	점심에 돈가스를 먹었어요. Tôi đã ăn thịt heo chiên xù vào bữa trưa.
158	**돌**	hòn đá	강에 돌을 던졌어요. Tôi đã ném hòn đá xuống sông.
159	**동네**	khu phố	우리 동네는 아주 조용해요. Khu phố của tôi rất yên tĩnh.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
160	**동물**	động vật	저는 동물을 좋아해요. Tôi thích động vật.
161	**동물원**	sở thú	아이와 동물원에 갔어요. Tôi đã đi sở thú cùng con.
162	**동시**	cùng lúc	두 사람이 동시에 웃었어요. Hai người cùng cười một lúc.
163	**동전**	đồng xu	주머니에 동전이 있어요. Trong túi tôi có đồng xu.
164	**동쪽**	phía đông	해는 동쪽에서 떠요. Mặt trời mọc ở phía đông.
165	**돼지**	con lợn	할아버지가 돼지를 길러요. Ông tôi nuôi lợn.
166	**돼지고기**	thịt lợn	돼지고기로 김치찌개를 만들었어요. Tôi đã nấu canh kimchi với thịt lợn.
167	**된장**	tương đậu nành	된장으로 국을 끓였어요. Tôi đã nấu canh bằng tương đậu nành.
168	**두부**	đậu phụ	두부 한 모를 샀어요. Tôi đã mua một bìa đậu phụ.
169	**두통**	đau đầu	어제부터 두통이 있어요. Tôi bị đau đầu từ hôm qua.
170	**뒤쪽**	phía sau	버스 뒤쪽에 앉았어요. Tôi đã ngồi ở phía sau xe buýt.
171	**등**	lưng	등이 너무 가려워요. Lưng tôi ngứa quá.
172	**디자인**	thiết kế	이 가방은 디자인이 예뻐요. Chiếc túi này có thiết kế đẹp.
173	**땀**	mồ hôi	운동을 해서 땀이 났어요. Tôi đã đổ mồ hôi vì tập thể dục.
174	**땅**	đất, mặt đất	열쇠가 땅에 떨어졌어요. Chìa khóa rơi xuống đất.
175	**떡**	bánh gạo (tteok)	할머니께서 떡을 만드셨어요. Bà đã làm bánh gạo.
176	**떡국**	canh bánh gạo (tteokguk)	설날에 떡국을 먹어요. Vào Tết, chúng tôi ăn canh bánh gạo.
177	**뜻**	nghĩa	이 단어의 뜻을 몰라요. Tôi không biết nghĩa của từ này.
178	**라디오**	radio, đài	아침마다 라디오를 들어요. Mỗi sáng tôi đều nghe đài.
179	**레스토랑**	nhà hàng	주말에 레스토랑에서 저녁을 먹었어요. Cuối tuần tôi đã ăn tối ở nhà hàng.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
180	**마당**	sân	아이들이 마당에서 놀아요. Bọn trẻ đang chơi ngoài sân.
181	**마을**	làng	이 마을은 아주 조용해요. Ngôi làng này rất yên tĩnh.
182	**마중**	sự đi đón	공항에 친구 마중을 나갔어요. Tôi đã ra sân bay đón bạn.
183	**마지막**	cuối cùng	오늘이 마지막 수업이에요. Hôm nay là buổi học cuối cùng.
184	**마트**	siêu thị	마트에서 우유를 샀어요. Tôi đã mua sữa ở siêu thị.
185	**막걸리**	rượu gạo makgeolli	비 오는 날에 막걸리를 마셔요. Vào ngày mưa, tôi uống rượu makgeolli.
186	**만두**	bánh xếp, sủi cảo	가족과 함께 만두를 빚었어요. Tôi đã gói sủi cảo cùng gia đình.
187	**만약**	nếu, giả sử	만약 비가 오면 집에 있을 거예요. Nếu trời mưa, tôi sẽ ở nhà.
188	**만일**	nếu như, lỡ như	만일을 위해 우산을 챙겼어요. Tôi mang theo ô để phòng khi cần.
189	**만화**	truyện tranh	동생은 만화를 잘 그려요. Em tôi vẽ truyện tranh giỏi.
190	**말**	con ngựa	제주도에서 말을 탔어요. Tôi đã cưỡi ngựa ở đảo Jeju.
191	**말** danh từ phụ thuộc	cuối (kỳ, tháng)	이번 달 말에 이사해요. Cuối tháng này tôi sẽ chuyển nhà.
192	**매표소**	quầy bán vé	매표소에서 표를 샀어요. Tôi đã mua vé ở quầy bán vé.
193	**맥주**	bia	친구와 맥주를 한잔했어요. Tôi đã uống một ly bia với bạn.
194	**머리카락**	tóc, sợi tóc	언니는 머리카락이 길어요. Chị gái tôi có mái tóc dài.
195	**멋**	vẻ đẹp, phong cách	오빠는 멋을 많이 부려요. Anh trai tôi rất thích chưng diện.
196	**메모**	ghi chú	책상 위에 메모를 남겼어요. Tôi đã để lại ghi chú trên bàn.
197	**메시지**	tin nhắn	친구에게 문자 메시지를 보냈어요. Tôi đã gửi tin nhắn cho bạn.
198	**메일**	thư điện tử, email	선생님께 메일을 보냈어요. Tôi đã gửi email cho thầy giáo.
199	**명절**	ngày lễ truyền thống	명절에 고향에 가요. Vào dịp lễ tết, tôi về quê.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
200	**모기**	con muỗi	어젯밤에 모기에 물렸어요. Tối qua tôi bị muỗi đốt.
201	**모습**	dáng vẻ, hình ảnh	아이의 웃는 모습이 예뻐요. Dáng vẻ tươi cười của đứa trẻ thật đáng yêu.
202	**모양**	hình dạng	별 모양 쿠키를 만들었어요. Tôi đã làm bánh quy hình ngôi sao.
203	**모임**	buổi họp mặt	주말에 동창 모임에 갔어요. Cuối tuần tôi đã đi họp lớp.
204	**목걸이**	dây chuyền	생일 선물로 목걸이를 받았어요. Tôi được tặng dây chuyền làm quà sinh nhật.
205	**목도리**	khăn quàng cổ	추워서 목도리를 둘렀어요. Trời lạnh nên tôi đã quàng khăn.
206	**목소리**	giọng nói	선생님은 목소리가 좋아요. Giọng của thầy giáo rất hay.
207	**목욕**	sự tắm	저녁에 따뜻한 물로 목욕했어요. Buổi tối tôi đã tắm bằng nước ấm.
208	**목적**	mục đích	여행의 목적이 뭐예요? Mục đích chuyến đi của bạn là gì?
209	**무**	củ cải	무로 김치를 만들었어요. Tôi đã làm kim chi bằng củ cải.
210	**무게**	trọng lượng, cân nặng	가방 무게를 재 봤어요. Tôi đã thử cân chiếc túi.
211	**무궁화**	hoa mugunghwa (quốc hoa Hàn Quốc)	무궁화는 한국의 꽃이에요. Hoa mugunghwa là quốc hoa của Hàn Quốc.
212	**무료**	miễn phí	이 박물관은 입장이 무료예요. Bảo tàng này vào cửa miễn phí.
213	**무릎**	đầu gối	넘어져서 무릎을 다쳤어요. Tôi bị ngã và bị thương ở đầu gối.
214	**문제**	câu hỏi, vấn đề	시험 문제가 어려웠어요. Câu hỏi thi rất khó.
215	**물고기**	cá	강에서 물고기를 잡았어요. Tôi đã bắt cá ở sông.
216	**미래**	tương lai	미래에 의사가 되고 싶어요. Trong tương lai, tôi muốn trở thành bác sĩ.
217	**미술관**	bảo tàng mỹ thuật	주말에 미술관에 갔어요. Cuối tuần tôi đã đi bảo tàng mỹ thuật.
218	**미역국**	canh rong biển	생일에 미역국을 먹어요. Vào ngày sinh nhật, chúng tôi ăn canh rong biển.
219	**미터** danh từ phụ thuộc	mét	학교까지 오백 미터쯤 돼요. Đến trường khoảng năm trăm mét.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
220	**밀가루**	bột mì	밀가루로 빵을 만들었어요. Tôi đã làm bánh mì bằng bột mì.
221	**바깥**	bên ngoài	바깥은 아직 추워요. Bên ngoài vẫn còn lạnh.
222	**바깥쪽**	phía ngoài	문 바깥쪽에 우산을 두었어요. Tôi để ô ở phía ngoài cửa.
223	**바닥**	sàn, nền	휴대폰이 바닥에 떨어졌어요. Điện thoại rơi xuống sàn.
224	**바닷가**	bờ biển	바닷가에서 모래 놀이를 했어요. Tôi đã chơi cát ở bờ biển.
225	**바이올린**	đàn violin	언니는 바이올린을 켜요. Chị tôi chơi đàn violin.
226	**박수**	vỗ tay	사람들이 크게 박수를 쳤어요. Mọi người đã vỗ tay thật to.
227	**반대**	ngược lại, đối diện	반대 방향 버스를 탔어요. Tôi đã lên xe buýt đi ngược chiều.
228	**반바지**	quần short	여름에는 반바지를 입어요. Mùa hè tôi mặc quần short.
229	**반지**	nhẫn	손가락에 반지를 꼈어요. Tôi đã đeo nhẫn vào ngón tay.
230	**반찬**	món ăn kèm	엄마가 반찬을 만들어 주셨어요. Mẹ đã làm món ăn kèm cho tôi.
231	**발가락**	ngón chân	문에 발가락을 부딪혔어요. Tôi bị va ngón chân vào cửa.
232	**발바닥**	lòng bàn chân	많이 걸어서 발바닥이 아파요. Tôi đi bộ nhiều nên lòng bàn chân bị đau.
233	**방문**	cửa phòng	추워서 방문을 닫았어요. Trời lạnh nên tôi đã đóng cửa phòng.
234	**방문**	sự thăm viếng	설날에 고향 방문을 했어요. Tôi đã về thăm quê vào dịp Tết.
235	**방법**	phương pháp, cách	이 기계 사용 방법을 알려 주세요. Hãy chỉ cho tôi cách sử dụng cái máy này.
236	**방송**	phát sóng	제 친구가 방송에 나왔어요. Bạn tôi đã xuất hiện trên truyền hình.
237	**방송국**	đài phát thanh truyền hình	언니는 방송국에서 일해요. Chị tôi làm việc ở đài truyền hình.
238	**방향**	phương hướng	반대 방향으로 가는 버스를 탔어요. Tôi đã đi xe buýt theo hướng ngược lại.
239	**배**	gấp (lần)	값이 두 배로 올랐어요. Giá đã tăng gấp đôi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
240	**배달**	sự giao hàng	저녁은 배달 음식을 먹었어요. Bữa tối tôi đã ăn đồ ăn giao tận nơi.
241	**배드민턴**	cầu lông	주말에 친구와 배드민턴을 쳤어요. Cuối tuần tôi đã chơi cầu lông với bạn.
242	**배추**	cải thảo	배추로 김치를 만들어요. Tôi làm kim chi bằng cải thảo.
243	**배탈**	đau bụng, rối loạn tiêu hóa	찬 음식을 먹고 배탈이 났어요. Tôi bị đau bụng sau khi ăn đồ lạnh.
244	**뱀**	con rắn	저는 뱀이 정말 무서워요. Tôi thật sự rất sợ rắn.
245	**버릇**	thói quen, tật	늦게 자는 버릇을 고쳤어요. Tôi đã sửa được thói quen ngủ muộn.
246	**번째** danh từ phụ thuộc	thứ (số thứ tự)	이번이 세 번째 여행이에요. Đây là chuyến du lịch thứ ba của tôi.
247	**벌** danh từ phụ thuộc	bộ (đơn vị đếm quần áo)	새 옷을 한 벌 샀어요. Tôi đã mua một bộ quần áo mới.
248	**벽**	bức tường	벽에 그림을 걸었어요. Tôi đã treo bức tranh lên tường.
249	**변호사**	luật sư	제 형은 변호사예요. Anh trai tôi là luật sư.
250	**별**	ngôi sao	밤하늘에 별이 많아요. Trên bầu trời đêm có nhiều sao.
251	**병문안**	việc thăm người bệnh	친구 병문안을 갔어요. Tôi đã đi thăm bạn bị ốm.
252	**보라색**	màu tím	보라색 우산을 샀어요. Tôi đã mua một chiếc ô màu tím.
253	**복습**	ôn tập	수업이 끝나고 복습을 해요. Tôi ôn bài sau khi tan học.
254	**볶음밥**	cơm rang	점심에 볶음밥을 만들었어요. Tôi đã làm cơm rang cho bữa trưa.
255	**봉투**	phong bì	편지를 봉투에 넣었어요. Tôi đã cho lá thư vào phong bì.
256	**부부**	vợ chồng	옆집 부부는 아주 친절해요. Cặp vợ chồng nhà bên rất tốt bụng.
257	**부분**	phần, bộ phận	이 부분을 다시 읽어 주세요. Hãy đọc lại phần này.
258	**부인**	phu nhân, vợ (người khác)	사장님 부인이 오셨어요. Phu nhân của giám đốc đã đến.
259	**부자**	người giàu	그 사람은 큰 부자예요. Người đó là một người rất giàu.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
260	**부장**	trưởng phòng	아버지가 부장이 되셨어요. Bố tôi đã trở thành trưởng phòng.
261	**부족**	sự thiếu	요즘 잠이 부족해요. Dạo này tôi thiếu ngủ.
262	**북쪽**	phía bắc	북쪽으로 계속 걸었어요. Tôi đã đi bộ mãi về phía bắc.
263	**분식**	món ăn nhẹ (tteokbokki, kimbap...)	점심은 분식으로 먹었어요. Bữa trưa tôi ăn món ăn nhẹ.
264	**분위기**	bầu không khí	이 카페는 분위기가 좋아요. Quán cà phê này có không khí dễ chịu.
265	**분홍색**	màu hồng	분홍색 꽃이 예뻐요. Bông hoa màu hồng thật đẹp.
266	**불안**	sự bất an, lo lắng	시험 전에 불안을 느꼈어요. Tôi cảm thấy bất an trước kỳ thi.
267	**불편**	sự bất tiện, khó chịu	이 신발은 좀 불편해요. Đôi giày này hơi khó chịu.
268	**블라우스**	áo sơ mi nữ	흰 블라우스를 입었어요. Tôi đã mặc áo sơ mi nữ màu trắng.
269	**비교**	sự so sánh	두 가방을 비교해 봤어요. Tôi đã so sánh hai chiếc túi.
270	**비누**	xà phòng	비누로 손을 씻었어요. Tôi đã rửa tay bằng xà phòng.
271	**비디오**	video, băng hình	주말에 비디오를 빌렸어요. Cuối tuần tôi đã thuê băng video.
272	**비밀**	bí mật	친구의 비밀을 지켰어요. Tôi đã giữ bí mật cho bạn.
273	**빌딩**	tòa nhà	회사 앞에 빌딩을 짓고 있어요. Người ta đang xây tòa nhà trước công ty.
274	**빨간색**	màu đỏ	빨간색 모자를 썼어요. Tôi đã đội mũ màu đỏ.
275	**빨래**	việc giặt giũ, đồ giặt	주말마다 빨래를 해요. Cuối tuần nào tôi cũng giặt giũ.
276	**빵집**	tiệm bánh mì	저는 빵집에서 일해요. Tôi làm việc ở tiệm bánh mì.
277	**사거리**	ngã tư	사거리에서 오른쪽으로 가세요. Hãy rẽ phải ở ngã tư.
278	**사계절**	bốn mùa	한국은 사계절이 뚜렷해요. Hàn Quốc có bốn mùa rõ rệt.
279	**사고**	tai nạn	길에서 교통사고가 났어요. Đã xảy ra tai nạn giao thông trên đường.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
280	**사실**	sự thật	그 이야기는 사실이에요. Câu chuyện đó là sự thật.
281	**사업**	kinh doanh, sự nghiệp kinh doanh	삼촌은 작은 사업을 해요. Chú tôi kinh doanh nhỏ.
282	**사이즈**	kích cỡ, size	신발 사이즈가 안 맞아요. Cỡ giày không vừa.
283	**사장**	giám đốc, chủ	우리 회사 사장님은 친절해요. Giám đốc công ty chúng tôi rất tốt bụng.
284	**사탕**	kẹo	아이에게 사탕을 줬어요. Tôi đã cho đứa bé kẹo.
285	**사흘**	ba ngày	사흘 동안 비가 왔어요. Trời đã mưa suốt ba ngày.
286	**살**	thịt, cân nặng	요즘 살이 쪘어요. Dạo này tôi tăng cân.
287	**삼거리**	ngã ba	삼거리에서 친구를 만났어요. Tôi đã gặp bạn ở ngã ba.
288	**삼겹살**	thịt ba chỉ nướng	저녁에 삼겹살을 구워 먹었어요. Buổi tối tôi đã nướng thịt ba chỉ ăn.
289	**삼촌**	chú (em trai của bố)	삼촌이 선물을 주셨어요. Chú đã tặng quà cho tôi.
290	**상**	giải thưởng	동생이 학교에서 상을 받았어요. Em tôi đã nhận giải thưởng ở trường.
291	**상자**	cái hộp	책을 상자에 넣었어요. Tôi đã cho sách vào hộp.
292	**상처**	vết thương	손에 상처가 났어요. Tay tôi bị thương.
293	**상추**	rau xà lách	고기를 상추에 싸서 먹어요. Tôi cuốn thịt vào rau xà lách để ăn.
294	**상품**	hàng hóa, sản phẩm	이 가게는 좋은 상품이 많아요. Cửa hàng này có nhiều sản phẩm tốt.
295	**새**	con chim	나무 위에 새가 앉아 있어요. Có một con chim đậu trên cây.
296	**새벽**	rạng sáng	새벽에 일찍 일어났어요. Tôi đã dậy sớm lúc rạng sáng.
297	**새해**	năm mới	새해 복 많이 받으세요. Chúc mừng năm mới.
298	**색**	màu	무슨 색을 좋아해요? Bạn thích màu gì?
299	**색깔**	màu sắc	이 가방은 색깔이 진해요. Màu của chiếc túi này đậm.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
300	**샌드위치**	bánh sandwich	아침에 샌드위치를 먹었어요. Buổi sáng tôi đã ăn bánh sandwich.
301	**생선**	cá (làm thức ăn)	저녁에 생선을 구웠어요. Buổi tối tôi đã nướng cá.
302	**서랍**	ngăn kéo	서랍을 열고 펜을 꺼냈어요. Tôi mở ngăn kéo và lấy ra cây bút.
303	**서류**	giấy tờ, hồ sơ	사무실에 서류를 냈어요. Tôi đã nộp hồ sơ ở văn phòng.
304	**서비스**	dịch vụ, sự phục vụ	이 식당은 서비스가 좋아요. Nhà hàng này phục vụ tốt.
305	**서양**	phương Tây	서양 음식을 좋아해요. Tôi thích đồ ăn phương Tây.
306	**서쪽**	phía tây	해가 서쪽으로 져요. Mặt trời lặn ở phía tây.
307	**선배**	tiền bối, đàn anh/chị	선배가 밥을 사 줬어요. Đàn anh đã mời tôi ăn cơm.
308	**선수**	vận động viên, cầu thủ	제 꿈은 축구 선수예요. Ước mơ của tôi là trở thành cầu thủ bóng đá.
309	**선택**	sự lựa chọn	직업 선택은 어려워요. Việc chọn nghề rất khó.
310	**선풍기**	quạt điện	더워서 선풍기를 켰어요. Trời nóng nên tôi đã bật quạt.
311	**설거지**	việc rửa bát	밥을 먹고 설거지를 했어요. Ăn cơm xong tôi đã rửa bát.
312	**설날**	Tết Nguyên đán (Seollal)	설날에 고향에 가요. Vào Tết Nguyên đán tôi về quê.
313	**설렁탕**	súp xương bò seolleongtang	점심에 설렁탕을 먹었어요. Bữa trưa tôi đã ăn súp xương bò.
314	**설탕**	đường	커피에 설탕을 넣었어요. Tôi đã cho đường vào cà phê.
315	**섬**	hòn đảo	할머니는 섬에서 살아요. Bà tôi sống trên đảo.
316	**성**	họ	제 성은 김이에요. Họ của tôi là Kim.
317	**성격**	tính cách	제 친구는 성격이 밝아요. Bạn tôi có tính cách vui vẻ.
318	**성공**	sự thành công	성공을 위해 열심히 일해요. Tôi làm việc chăm chỉ để thành công.
319	**성적**	thành tích, điểm số	이번 시험 성적이 올랐어요. Điểm thi lần này của tôi đã tăng.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
320	**성함**	quý danh, tên (kính ngữ)	아버지 성함이 어떻게 되세요? Bố bạn tên là gì ạ?
321	**세** danh từ phụ thuộc	tuổi	할아버지는 올해 팔십 세예요. Năm nay ông tôi tám mươi tuổi.
322	**세계**	thế giới	세계 여러 나라를 여행했어요. Tôi đã du lịch nhiều nước trên thế giới.
323	**세배**	lạy chào năm mới (với người lớn)	설날에 할머니께 세배를 드렸어요. Vào Tết tôi đã lạy chào năm mới bà.
324	**세상**	thế gian, thế giới	세상은 정말 넓어요. Thế giới thật rộng lớn.
325	**세탁**	việc giặt	코트 세탁을 맡겼어요. Tôi đã gửi áo khoác đi giặt.
326	**세탁기**	máy giặt	아침에 세탁기를 돌렸어요. Buổi sáng tôi đã cho máy giặt chạy.
327	**세탁소**	tiệm giặt là	세탁소에 양복을 맡겼어요. Tôi đã gửi bộ vest ở tiệm giặt là.
328	**센터**	trung tâm	휴대폰을 고치러 서비스 센터에 갔어요. Tôi đã đến trung tâm bảo hành để sửa điện thoại.
329	**센티미터** danh từ phụ thuộc	xen-ti-mét	키가 오 센티미터 컸어요. Tôi đã cao thêm năm xen-ti-mét.
330	**소**	con bò	할아버지는 소를 길러요. Ông tôi nuôi bò.
331	**소고기**	thịt bò	생일에 소고기를 먹었어요. Tôi đã ăn thịt bò vào ngày sinh nhật.
332	**소리**	âm thanh, tiếng	밖에서 이상한 소리가 나요. Bên ngoài có tiếng động lạ.
333	**소설**	tiểu thuyết	자기 전에 소설을 읽어요. Tôi đọc tiểu thuyết trước khi ngủ.
334	**소식**	tin tức	친구의 결혼 소식을 들었어요. Tôi đã nghe tin bạn kết hôn.
335	**소주**	rượu soju	친구와 소주를 마셨어요. Tôi đã uống soju với bạn.
336	**소파**	ghế sofa	소파에 앉아서 텔레비전을 봐요. Tôi ngồi trên ghế sofa xem tivi.
337	**소포**	bưu kiện	고향에 소포를 부쳤어요. Tôi đã gửi bưu kiện về quê.
338	**소풍**	dã ngoại	공원으로 소풍을 갔어요. Chúng tôi đã đi dã ngoại ở công viên.
339	**소화제**	thuốc tiêu hóa	배가 아파서 소화제를 먹었어요. Tôi đau bụng nên đã uống thuốc tiêu hóa.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
340	**속**	bên trong	주머니 속에 열쇠가 있어요. Chìa khóa ở trong túi áo.
341	**속도**	tốc độ	기차는 속도가 빨라요. Tàu hỏa có tốc độ nhanh.
342	**속옷**	đồ lót	새 속옷을 샀어요. Tôi đã mua đồ lót mới.
343	**손가락**	ngón tay	언니는 손가락이 길어요. Chị tôi có ngón tay dài.
344	**손녀**	cháu gái (con của con)	할머니가 손녀를 안았어요. Bà đã ôm cháu gái.
345	**손바닥**	lòng bàn tay	손바닥에 땀이 났어요. Lòng bàn tay tôi đổ mồ hôi.
346	**손수건**	khăn tay	손수건으로 땀을 닦았어요. Tôi đã lau mồ hôi bằng khăn tay.
347	**송편**	bánh songpyeon (bánh gạo hình bán nguyệt)	추석에 가족과 송편을 만들었어요. Tôi đã làm bánh songpyeon cùng gia đình vào dịp Chuseok.
348	**수**	số	학생 수가 많이 늘었어요. Số học sinh đã tăng lên nhiều.
349	**수건**	khăn tắm, khăn lau	샤워하고 수건으로 닦았어요. Tôi tắm xong rồi lau người bằng khăn.
350	**수고**	sự vất vả, công sức	오늘 정말 수고 많았어요. Hôm nay bạn đã vất vả nhiều rồi.
351	**수술**	phẫu thuật	할머니가 다리 수술을 받았어요. Bà tôi đã phẫu thuật chân.
352	**수영복**	đồ bơi	바다에 가려고 수영복을 샀어요. Tôi đã mua đồ bơi để đi biển.
353	**수저**	thìa và đũa	식탁에 수저를 놓았어요. Tôi đã đặt thìa đũa lên bàn ăn.
354	**순두부찌개**	canh đậu phụ non	점심에 순두부찌개를 먹었어요. Buổi trưa tôi đã ăn canh đậu phụ non.
355	**순서**	thứ tự	순서대로 줄을 서 주세요. Xin hãy xếp hàng theo thứ tự.
356	**숟가락**	cái thìa	숟가락으로 국을 먹었어요. Tôi đã ăn canh bằng thìa.
357	**술집**	quán rượu	친구들과 술집에 갔어요. Tôi đã đi quán rượu với bạn bè.
358	**숫자**	chữ số, con số	아이가 숫자를 셀 수 있어요. Đứa bé có thể đếm số.
359	**스웨터**	áo len	추워서 스웨터를 입었어요. Vì lạnh nên tôi đã mặc áo len.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
360	**스카프**	khăn quàng cổ	엄마에게 스카프를 선물했어요. Tôi đã tặng mẹ một chiếc khăn quàng.
361	**스케이트**	giày trượt băng, trượt băng	겨울에 스케이트를 타러 갔어요. Mùa đông tôi đã đi trượt băng.
362	**스키장**	khu trượt tuyết	주말에 스키장에 갈 거예요. Cuối tuần tôi sẽ đi khu trượt tuyết.
363	**스타**	ngôi sao	그 가수는 유명한 스타예요. Ca sĩ đó là một ngôi sao nổi tiếng.
364	**스트레스**	căng thẳng, stress	요즘 일 때문에 스트레스가 많아요. Dạo này tôi bị căng thẳng nhiều vì công việc.
365	**스파게티**	mì Ý	저녁에 스파게티를 만들었어요. Tối nay tôi đã làm mì Ý.
366	**스포츠**	thể thao	저는 스포츠를 좋아해요. Tôi thích thể thao.
367	**슬픔**	nỗi buồn	그 영화는 슬픔이 가득했어요. Bộ phim đó đầy nỗi buồn.
368	**습관**	thói quen	일찍 일어나는 습관을 길렀어요. Tôi đã tạo thói quen dậy sớm.
369	**시**	thành phố	시에서 새 공원을 만들었어요. Thành phố đã xây một công viên mới.
370	**시간표**	thời gian biểu	새 학기 시간표를 짰어요. Tôi đã lập thời gian biểu cho học kỳ mới.
371	**시계**	đồng hồ	생일 선물로 시계를 받았어요. Tôi đã nhận được đồng hồ làm quà sinh nhật.
372	**시골**	nông thôn, quê	방학에 시골 할머니 댁에 갔어요. Kỳ nghỉ tôi đã về nhà bà ở quê.
373	**시내**	trung tâm thành phố	주말에 시내에서 친구를 만났어요. Cuối tuần tôi đã gặp bạn ở trung tâm thành phố.
374	**시민**	công dân, người dân thành phố	많은 시민이 공원에 모였어요. Nhiều người dân đã tụ tập ở công viên.
375	**시어머니**	mẹ chồng	시어머니가 김치를 보내 주셨어요. Mẹ chồng đã gửi kim chi cho tôi.
376	**식구**	thành viên trong nhà	우리 집 식구는 네 명이에요. Nhà tôi có bốn người.
377	**식빵**	bánh mì sandwich	아침에 식빵을 구워 먹었어요. Buổi sáng tôi đã nướng bánh mì ăn.
378	**식초**	giấm	냉면에 식초를 넣었어요. Tôi đã cho giấm vào mì lạnh.
379	**식탁**	bàn ăn	엄마가 식탁을 차렸어요. Mẹ đã dọn bàn ăn.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
380	**식품**	thực phẩm	마트에서 식품을 샀어요. Tôi đã mua thực phẩm ở siêu thị.
381	**신랑**	chú rể	신랑이 정말 멋있었어요. Chú rể trông thật bảnh bao.
382	**신부**	cô dâu	신부가 하얀 드레스를 입었어요. Cô dâu đã mặc váy trắng.
383	**신분증**	giấy tờ tùy thân	은행에서 신분증을 보여 줬어요. Tôi đã xuất trình giấy tờ tùy thân ở ngân hàng.
384	**신청**	sự đăng ký	한국어 수업 신청을 했어요. Tôi đã đăng ký lớp tiếng Hàn.
385	**신호**	tín hiệu	신호가 바뀌어서 길을 건넜어요. Đèn tín hiệu đổi nên tôi đã sang đường.
386	**신호등**	đèn giao thông	신호등이 빨간색이에요. Đèn giao thông đang đỏ.
387	**신혼여행**	tuần trăng mật	신혼여행으로 제주도에 갔어요. Chúng tôi đã đi Jeju hưởng tuần trăng mật.
388	**실수**	lỗi, sai sót	시험에서 작은 실수를 했어요. Tôi đã mắc một lỗi nhỏ trong bài thi.
389	**실패**	sự thất bại	실패는 성공의 어머니예요. Thất bại là mẹ thành công.
390	**쌀**	gạo	마트에서 쌀을 한 포대 샀어요. Tôi đã mua một bao gạo ở siêu thị.
391	**쓰레기**	rác	공원에서 쓰레기를 주웠어요. Tôi đã nhặt rác ở công viên.
392	**쓰레기통**	thùng rác	휴지를 쓰레기통에 버렸어요. Tôi đã vứt giấy vào thùng rác.
393	**아가씨**	cô gái	그 아가씨는 친절했어요. Cô gái đó rất tốt bụng.
394	**아나운서**	phát thanh viên	아나운서가 뉴스를 전했어요. Phát thanh viên đã đưa tin.
395	**아들**	con trai	우리 아들은 초등학생이에요. Con trai tôi là học sinh tiểu học.
396	**아래쪽**	phía dưới	책은 아래쪽 서랍에 있어요. Quyển sách ở ngăn kéo phía dưới.
397	**아무것**	bất cứ thứ gì; không gì cả	아침에 아무것도 안 먹었어요. Buổi sáng tôi không ăn gì cả.
398	**아버님**	cha, bố (kính ngữ)	아버님은 건강하세요? Bố của anh có khỏe không ạ?
399	**아빠**	bố, ba	아빠와 같이 자전거를 탔어요. Tôi đã đạp xe cùng bố.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
400	**아줌마**	cô, bác gái	옆집 아줌마가 떡을 주셨어요. Cô hàng xóm đã cho chúng tôi bánh gạo.
401	**악기**	nhạc cụ	저는 악기를 하나도 못 해요. Tôi không chơi được nhạc cụ nào cả.
402	**안개**	sương mù	아침에 안개가 많이 꼈어요. Sáng nay sương mù dày đặc.
403	**안내문**	thông báo, tờ hướng dẫn	학교에서 안내문을 받았어요. Tôi đã nhận được thông báo từ trường.
404	**안전**	sự an toàn	운전할 때는 안전이 제일 중요해요. Khi lái xe, an toàn là quan trọng nhất.
405	**안쪽**	phía trong	가방 안쪽에 지갑을 넣었어요. Tôi đã để ví ở phía trong túi.
406	**앞쪽**	phía trước	교실 앞쪽에 앉았어요. Tôi đã ngồi ở phía trước lớp.
407	**애**	đứa trẻ	주말에 애를 돌봤어요. Cuối tuần tôi đã trông con.
408	**애인**	người yêu	애인과 같이 영화를 봤어요. Tôi đã xem phim cùng người yêu.
409	**앨범**	album	어릴 때 사진 앨범을 봤어요. Tôi đã xem album ảnh hồi nhỏ.
410	**야채**	rau	야채를 많이 먹으면 건강해져요. Ăn nhiều rau sẽ khỏe mạnh.
411	**약사**	dược sĩ	약사가 약 먹는 법을 알려 줬어요. Dược sĩ đã chỉ cho tôi cách uống thuốc.
412	**양말**	tất, vớ	추워서 두꺼운 양말을 신었어요. Lạnh nên tôi đã đi tất dày.
413	**양복**	com-lê, âu phục	면접 때 양복을 입었어요. Tôi đã mặc com-lê khi đi phỏng vấn.
414	**양식**	món ăn phương Tây	오늘 저녁은 양식을 먹었어요. Tối nay tôi đã ăn món Âu.
415	**양식집**	nhà hàng Âu	친구와 양식집에 갔어요. Tôi đã đi nhà hàng Âu với bạn.
416	**양치질**	việc đánh răng	밥을 먹고 양치질을 했어요. Ăn cơm xong tôi đã đánh răng.
417	**얘기**	câu chuyện	친구와 오랫동안 얘기했어요. Tôi đã nói chuyện với bạn rất lâu.
418	**어깨**	vai	오래 앉아 있어서 어깨가 아파요. Ngồi lâu nên tôi bị đau vai.
419	**어른**	người lớn	어른이 되면 여행을 많이 하고 싶어요. Khi lớn lên tôi muốn đi du lịch nhiều.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
420	**어린아이**	đứa trẻ nhỏ	어린아이가 엄마를 찾으며 울었어요. Một đứa trẻ nhỏ đã khóc tìm mẹ.
421	**어린이**	trẻ em	어린이 도서관에서 책을 빌렸어요. Tôi đã mượn sách ở thư viện thiếu nhi.
422	**어머님**	mẹ (kính ngữ)	어머님께 꽃을 드렸어요. Tôi đã tặng hoa cho mẹ.
423	**어젯밤**	tối qua, đêm qua	어젯밤에 무서운 꿈을 꿨어요. Đêm qua tôi đã mơ một giấc mơ đáng sợ.
424	**언어**	ngôn ngữ	저는 세 가지 언어를 할 수 있어요. Tôi có thể nói ba ngôn ngữ.
425	**얼음**	đá, nước đá	주스에 얼음을 넣었어요. Tôi đã cho đá vào nước ép.
426	**엄마**	mẹ	저는 엄마를 많이 닮았어요. Tôi rất giống mẹ.
427	**엉덩이**	mông	넘어져서 엉덩이가 아파요. Tôi bị ngã nên đau mông.
428	**엘리베이터**	thang máy	엘리베이터를 타고 십 층에 갔어요. Tôi đã đi thang máy lên tầng mười.
429	**여기저기**	đây đó, khắp nơi	서울 여기저기를 구경했어요. Tôi đã tham quan khắp nơi ở Seoul.
430	**여성**	phụ nữ, nữ giới	이 옷은 여성에게 인기가 많아요. Bộ đồ này được phụ nữ rất ưa chuộng.
431	**여학생**	nữ sinh	우리 반에는 여학생이 많아요. Lớp tôi có nhiều nữ sinh.
432	**여행지**	điểm du lịch	제주도는 인기 있는 여행지예요. Jeju là điểm du lịch được yêu thích.
433	**역사**	lịch sử	저는 한국의 역사를 공부해요. Tôi học lịch sử Hàn Quốc.
434	**연결**	sự kết nối	인터넷 연결이 끊겼어요. Kết nối internet đã bị ngắt.
435	**연락**	sự liên lạc	도착하면 연락 주세요. Đến nơi thì hãy liên lạc cho tôi nhé.
436	**연락처**	thông tin liên lạc	친구에게 연락처를 물어봤어요. Tôi đã hỏi thông tin liên lạc của bạn.
437	**연말**	cuối năm	연말에 친구들과 모임이 있어요. Cuối năm tôi có buổi họp mặt với bạn bè.
438	**연세**	tuổi (kính ngữ)	할아버지는 연세가 많으세요. Ông tôi đã cao tuổi.
439	**연예인**	nghệ sĩ, người nổi tiếng	길에서 유명한 연예인을 봤어요. Tôi đã gặp một nghệ sĩ nổi tiếng trên đường.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
440	**연휴**	kỳ nghỉ dài	추석 연휴에 고향에 갔어요. Kỳ nghỉ Chuseok tôi đã về quê.
441	**열**	sốt	감기에 걸려서 열이 나요. Tôi bị cảm nên bị sốt.
442	**열차**	tàu hỏa	부산에 가는 열차를 탔어요. Tôi đã đi tàu hỏa đến Busan.
443	**열흘**	mười ngày	열흘 동안 여행을 했어요. Tôi đã đi du lịch mười ngày.
444	**엽서**	bưu thiếp	친구에게 엽서를 보냈어요. Tôi đã gửi bưu thiếp cho bạn.
445	**영수증**	hóa đơn	가게에서 영수증을 받았어요. Tôi đã nhận hóa đơn ở cửa hàng.
446	**영하**	dưới không độ	오늘 아침은 영하였어요. Sáng nay nhiệt độ dưới không độ.
447	**옆집**	nhà bên cạnh	옆집 아저씨가 친절해요. Chú nhà bên cạnh rất tốt bụng.
448	**예매**	đặt mua trước	영화표를 인터넷으로 예매했어요. Tôi đã đặt vé xem phim trên mạng.
449	**예술**	nghệ thuật	이 그림은 훌륭한 예술 작품이에요. Bức tranh này là một tác phẩm nghệ thuật tuyệt vời.
450	**예습**	chuẩn bị bài trước	수업 전에 예습을 했어요. Tôi đã chuẩn bị bài trước giờ học.
451	**예약**	đặt trước	호텔 예약을 했어요. Tôi đã đặt phòng khách sạn.
452	**옛날**	ngày xưa	옛날에는 이 마을이 작았어요. Ngày xưa ngôi làng này nhỏ.
453	**오래간만**	lâu rồi mới	오래간만에 고향에 갔어요. Lâu rồi tôi mới về quê.
454	**오랜만**	lâu rồi mới	오랜만에 친구를 만났어요. Lâu rồi tôi mới gặp bạn.
455	**오랫동안**	trong thời gian dài	그 사람과 오랫동안 사귀었어요. Tôi đã hẹn hò với người đó rất lâu.
456	**오른손**	tay phải	오른손을 들어 보세요. Hãy giơ tay phải lên.
457	**오이**	dưa chuột	오이를 얇게 썰었어요. Tôi đã thái mỏng dưa chuột.
458	**온도**	nhiệt độ	방 온도가 너무 높아요. Nhiệt độ trong phòng quá cao.
459	**올림**	kính thư (viết sau tên người gửi)	편지 끝에 민수 올림이라고 썼어요. Cuối thư tôi viết 'Kính thư, Minsu'.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
460	**올림픽**	Thế vận hội (Olympic)	올림픽 경기를 텔레비전으로 봤어요. Tôi đã xem các trận đấu Olympic trên ti vi.
461	**옷걸이**	móc áo	코트를 옷걸이에 걸었어요. Tôi đã treo áo khoác lên móc.
462	**옷장**	tủ quần áo	주말에 옷장을 정리했어요. Cuối tuần tôi đã dọn tủ quần áo.
463	**와이셔츠**	áo sơ mi	아버지는 매일 와이셔츠를 입어요. Bố tôi mặc áo sơ mi mỗi ngày.
464	**왕**	vua	옛날에 이 성에 왕이 살았어요. Ngày xưa có một vị vua sống ở lâu đài này.
465	**외출**	ra ngoài	오늘은 외출을 하지 않았어요. Hôm nay tôi đã không ra ngoài.
466	**왼손**	tay trái	동생은 왼손으로 글씨를 써요. Em tôi viết bằng tay trái.
467	**요금**	cước phí	이번 달 전화 요금이 많이 나왔어요. Cước điện thoại tháng này rất cao.
468	**요리사**	đầu bếp	형은 한식 요리사예요. Anh trai tôi là đầu bếp món Hàn.
469	**우동**	mì udon	점심에 따뜻한 우동을 먹었어요. Buổi trưa tôi đã ăn mì udon nóng.
470	**우리나라**	nước ta (Hàn Quốc)	우리나라는 사계절이 있어요. Nước ta có bốn mùa.
471	**운동복**	quần áo thể thao	운동복을 입고 공원에 갔어요. Tôi mặc đồ thể thao rồi đi công viên.
472	**운전사**	tài xế	삼촌은 트럭 운전사예요. Chú tôi là tài xế xe tải.
473	**울산**	Ulsan (thành phố công nghiệp ở đông nam Hàn Quốc)	울산은 바다가 가까운 도시예요. Ulsan là thành phố gần biển.
474	**울음**	tiếng khóc	아기가 울음을 그쳤어요. Em bé đã nín khóc.
475	**웃음**	tiếng cười, nụ cười	영화가 재미있어서 웃음이 났어요. Bộ phim hay quá nên tôi bật cười.
476	**원피스**	váy liền	언니가 노란 원피스를 입었어요. Chị tôi mặc váy liền màu vàng.
477	**월급**	lương tháng	오늘 첫 월급을 받았어요. Hôm nay tôi đã nhận tháng lương đầu tiên.
478	**위쪽**	phía trên	책은 위쪽 칸에 있어요. Quyển sách ở ngăn phía trên.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
479	**위치**	vị trí	책상 위치를 창문 옆으로 옮겼어요. Tôi đã chuyển vị trí bàn ra cạnh cửa sổ.
480	**위험**	nguy hiểm, nguy cơ	이 길은 사고 위험이 커요. Con đường này có nguy cơ tai nạn cao.
481	**유리**	kính, thủy tinh	창문 유리가 깨졌어요. Kính cửa sổ đã bị vỡ.
482	**유치원**	trường mẫu giáo	동생이 유치원에 다녀요. Em tôi đi học mẫu giáo.
483	**유학**	du học	내년에 한국으로 유학을 가요. Năm sau tôi sẽ đi du học Hàn Quốc.
484	**유학생**	du học sinh	우리 반에 유학생이 많아요. Lớp tôi có nhiều du học sinh.
485	**유행**	mốt, xu hướng	요즘 짧은 머리가 유행이에요. Dạo này tóc ngắn đang là mốt.
486	**육교**	cầu vượt cho người đi bộ	육교를 건너서 학교에 가요. Tôi đi qua cầu vượt để đến trường.
487	**윷놀이**	yunnori (trò chơi dân gian Hàn Quốc dùng bốn que gỗ)	설날에 가족과 윷놀이를 했어요. Vào Tết, tôi đã chơi yunnori cùng gia đình.
488	**음료**	đồ uống	차가운 음료를 마셨어요. Tôi đã uống đồ uống lạnh.
489	**음식점**	quán ăn	학교 앞 음식점에서 밥을 먹었어요. Tôi đã ăn cơm ở quán ăn trước trường.
490	**음악가**	nhạc sĩ	그 음악가는 피아노를 잘 쳐요. Nhạc sĩ đó chơi piano rất giỏi.
491	**의미**	ý nghĩa	이 단어의 의미를 몰라요. Tôi không biết ý nghĩa của từ này.
492	**이**	răng	밥을 먹고 이를 닦았어요. Ăn cơm xong tôi đã đánh răng.
493	**이날**	ngày hôm đó	이날 공연에 사람이 많았어요. Buổi biểu diễn hôm đó có rất đông người.
494	**이때**	lúc này	이때를 놓치면 안 돼요. Không được bỏ lỡ lúc này.
495	**이마**	trán	아이 이마가 뜨거워요. Trán của đứa bé nóng.
496	**이모**	dì	주말에 이모 댁에 갔어요. Cuối tuần tôi đã đến nhà dì.
497	**이불**	chăn	추워서 이불을 덮었어요. Lạnh quá nên tôi đã đắp chăn.
498	**이사**	chuyển nhà	지난달에 서울로 이사를 했어요. Tháng trước tôi đã chuyển nhà đến Seoul.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
499	**이삿짐**	đồ đạc chuyển nhà	밤늦게까지 이삿짐을 쌌어요. Tôi đã đóng gói đồ chuyển nhà đến tận khuya.
500	**이상**	trở lên, hơn	한 시간 이상 기다렸어요. Tôi đã chờ hơn một tiếng.
501	**이상**	sự bất thường	올해는 이상 기온이 계속돼요. Năm nay nhiệt độ bất thường kéo dài.
502	**이용**	sự sử dụng	도서관 이용 방법을 알려 주세요. Hãy cho tôi biết cách sử dụng thư viện.
503	**이웃**	hàng xóm, láng giềng	이웃 사람들이 모두 친절해요. Hàng xóm ai cũng tốt bụng.
504	**이전**	trước đây	이전에 이 식당에 와 봤어요. Trước đây tôi đã từng đến nhà hàng này.
505	**이틀**	hai ngày	이틀 동안 비가 왔어요. Trời đã mưa hai ngày.
506	**이해**	sự hiểu	선생님 설명은 이해가 쉬워요. Lời giải thích của thầy dễ hiểu.
507	**이후**	sau đó, sau khi	졸업 이후에 회사에 들어갔어요. Sau khi tốt nghiệp tôi đã vào công ty.
508	**인기**	sự được yêu thích	이 가수는 인기가 많아요. Ca sĩ này rất được yêu thích.
509	**인삼**	nhân sâm	할머니께 인삼을 선물했어요. Tôi đã tặng nhân sâm cho bà.
510	**인형**	búp bê, thú bông	동생에게 곰 인형을 사 줬어요. Tôi đã mua gấu bông cho em.
511	**일기**	nhật ký	자기 전에 일기를 써요. Tôi viết nhật ký trước khi đi ngủ.
512	**일부**	một phần, một số	일부 지역에 비가 와요. Ở một số khu vực trời đang mưa.
513	**일식**	món Nhật	저녁에 일식을 먹었어요. Buổi tối tôi đã ăn món Nhật.
514	**일식집**	quán ăn Nhật	회사 근처 일식집에서 먹었어요. Tôi đã ăn ở quán Nhật gần công ty.
515	**입구**	lối vào	지하철 입구에서 만나요. Gặp nhau ở lối vào tàu điện ngầm nhé.
516	**입술**	môi	추워서 입술이 말랐어요. Trời lạnh nên môi tôi bị khô.
517	**입원**	nhập viện	할아버지가 입원을 하셨어요. Ông tôi đã nhập viện.
518	**입장권**	vé vào cửa	박물관 입장권을 샀어요. Tôi đã mua vé vào bảo tàng.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
519	**입학**	nhập học	올해 대학교에 입학했어요. Năm nay tôi đã vào đại học.
520	**잎**	lá	가을이 돼서 잎이 떨어져요. Mùa thu đến nên lá rụng.
521	**자기소개**	sự tự giới thiệu	수업 첫날에 자기소개를 했어요. Tôi đã tự giới thiệu vào ngày học đầu tiên.
522	**자동판매기**	máy bán hàng tự động	자동판매기에서 음료수를 샀어요. Tôi đã mua nước ở máy bán hàng tự động.
523	**자랑**	sự khoe khoang, niềm tự hào	친구가 새 차 자랑을 했어요. Bạn tôi đã khoe chiếc xe mới.
524	**자리**	chỗ, chỗ ngồi	창문 옆 자리에 앉았어요. Tôi đã ngồi ở chỗ cạnh cửa sổ.
525	**자식**	con cái	부모님은 자식을 위해 일해요. Cha mẹ làm việc vì con cái.
526	**자신**	bản thân	자신을 먼저 아껴야 해요. Bạn phải biết quý bản thân trước.
527	**자연**	thiên nhiên	주말에 자연 속에서 쉬었어요. Cuối tuần tôi đã nghỉ ngơi giữa thiên nhiên.
528	**자유**	tự do	방학에는 자유가 많아요. Kỳ nghỉ thì có nhiều tự do.
529	**자장면**	mì tương đen	점심에 자장면을 먹었어요. Buổi trưa tôi đã ăn mì tương đen.
530	**자판기**	máy bán hàng tự động	자판기 커피가 아주 싸요. Cà phê ở máy bán hàng tự động rất rẻ.
531	**잔치**	tiệc	할머니 생신 잔치를 했어요. Chúng tôi đã làm tiệc sinh nhật cho bà.
532	**잡지**	tạp chí	카페에서 잡지를 봤어요. Tôi đã xem tạp chí ở quán cà phê.
533	**장** danh từ phụ thuộc	tờ, tấm	사진을 두 장 찍었어요. Tôi đã chụp hai tấm ảnh.
534	**장갑**	găng tay	추워서 장갑을 꼈어요. Trời lạnh nên tôi đã đeo găng tay.
535	**장난감**	đồ chơi	조카에게 장난감을 사 줬어요. Tôi đã mua đồ chơi cho cháu.
536	**장마**	mùa mưa	다음 주부터 장마가 시작돼요. Từ tuần sau mùa mưa sẽ bắt đầu.
537	**장미**	hoa hồng	정원에 장미가 피었어요. Hoa hồng đã nở trong vườn.
538	**재료**	nguyên liệu	요리 재료를 준비했어요. Tôi đã chuẩn bị nguyên liệu nấu ăn.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
539	**재미**	niềm vui, sự thú vị	요즘 운동에 재미를 느껴요. Dạo này tôi thấy thích thú với việc tập thể dục.
540	**재채기**	cái hắt hơi	감기 때문에 재채기가 나와요. Tôi bị hắt hơi vì cảm lạnh.
541	**저금**	tiền tiết kiệm, việc gửi tiết kiệm	매달 은행에 저금을 해요. Tháng nào tôi cũng gửi tiết kiệm ở ngân hàng.
542	**저번**	lần trước	저번 주에 부산에 갔어요. Tuần trước tôi đã đi Busan.
543	**전기**	điện	갑자기 전기가 끊겼어요. Đột nhiên bị cúp điện.
544	**전철**	tàu điện	매일 전철을 타고 출근해요. Ngày nào tôi cũng đi tàu điện đi làm.
545	**전체**	toàn thể, toàn bộ	전체 학생이 운동장에 모였어요. Toàn thể học sinh đã tập trung ở sân trường.
546	**전화기**	máy điện thoại	전화기 벨소리가 울렸어요. Chuông điện thoại đã reo.
547	**점수**	điểm số	이번 시험 점수가 높아요. Điểm thi lần này cao.
548	**점심시간**	giờ ăn trưa	벌써 점심시간이 됐어요. Đã đến giờ ăn trưa rồi.
549	**접시**	cái đĩa	과일을 접시에 담았어요. Tôi đã bày trái cây ra đĩa.
550	**젓가락**	đũa	젓가락으로 국수를 먹어요. Tôi ăn mì bằng đũa.
551	**정거장**	trạm dừng, bến xe	버스 정거장에서 기다렸어요. Tôi đã đợi ở trạm xe buýt.
552	**정도**	mức độ, khoảng	한 시간 정도 기다렸어요. Tôi đã đợi khoảng một tiếng.
553	**정리**	sự sắp xếp, dọn dẹp	주말에 책상 정리를 했어요. Cuối tuần tôi đã dọn dẹp bàn học.
554	**정문**	cổng chính	학교 정문에서 만나요. Gặp nhau ở cổng chính của trường nhé.
555	**정원**	khu vườn	할머니가 정원을 가꾸세요. Bà tôi chăm sóc khu vườn.
556	**정확**	sự chính xác	그 학생은 발음이 정확해요. Phát âm của học sinh đó rất chính xác.
557	**제목**	tiêu đề, tên (sách, phim)	이 소설 제목이 뭐예요? Tên của cuốn tiểu thuyết này là gì?
558	**조심**	sự cẩn thận	길이 미끄러우니까 조심하세요. Đường trơn nên hãy cẩn thận.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
559	**조카**	cháu (con của anh chị em)	지난달에 조카가 생겼어요. Tháng trước tôi có thêm một đứa cháu.
560	**종류**	loại, chủng loại	이 가게는 빵 종류가 다양해요. Cửa hàng này có nhiều loại bánh mì.
561	**종이**	giấy	종이에 주소를 썼어요. Tôi đã viết địa chỉ lên giấy.
562	**주머니**	túi	실내화를 주머니에 넣었어요. Tôi đã cho dép đi trong nhà vào túi.
563	**주문**	sự đặt hàng, gọi món	직원이 주문을 받았어요. Nhân viên đã nhận gọi món.
564	**주변**	xung quanh, vùng lân cận	집 주변에 공원이 있어요. Gần nhà tôi có công viên.
565	**주사**	việc tiêm, mũi tiêm	병원에서 주사를 맞았어요. Tôi đã bị tiêm ở bệnh viện.
566	**주위**	xung quanh	코 주위가 빨개졌어요. Quanh mũi tôi bị đỏ lên.
567	**주차**	việc đỗ xe	여기에 주차하면 안 돼요. Không được đỗ xe ở đây.
568	**주차장**	bãi đỗ xe	차를 주차장에 세웠어요. Tôi đã đỗ xe ở bãi đỗ xe.
569	**주황색**	màu cam	주황색 티셔츠를 샀어요. Tôi đã mua một chiếc áo phông màu cam.
570	**줄**	dây	줄로 상자를 묶었어요. Tôi đã buộc cái hộp bằng dây.
571	**중간**	giữa, khoảng giữa	학교와 집 중간에 서점이 있어요. Có một hiệu sách ở giữa trường và nhà.
572	**중국집**	quán ăn Trung Quốc	중국집에 짜장면을 주문했어요. Tôi đã gọi mì tương đen từ quán ăn Trung Quốc.
573	**중심**	trung tâm	이 호텔은 서울의 중심에 있어요. Khách sạn này nằm ở trung tâm Seoul.
574	**중앙**	chính giữa, trung tâm	무대 중앙에 가수가 섰어요. Ca sĩ đứng ở chính giữa sân khấu.
575	**중요**	sự quan trọng	이 서류는 아주 중요해요. Tài liệu này rất quan trọng.
576	**중학교**	trường trung học cơ sở	동생이 올해 중학교에 들어갔어요. Em tôi đã vào trường cấp hai năm nay.
577	**중학생**	học sinh trung học cơ sở	내년에 딸이 중학생이 돼요. Năm sau con gái tôi sẽ thành học sinh cấp hai.
578	**지각**	sự đến muộn	오늘 아침에 또 지각을 했어요. Sáng nay tôi lại đến muộn.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
579	**지난번**	lần trước	지난번 경기에서 우리 팀이 이겼어요. Đội chúng tôi đã thắng trận đấu lần trước.
580	**지도**	bản đồ	지도를 보면서 길을 찾았어요. Tôi vừa xem bản đồ vừa tìm đường.
581	**지방**	địa phương, vùng	남쪽 지방은 겨울에도 따뜻해요. Vùng phía nam ấm áp cả vào mùa đông.
582	**지하**	dưới lòng đất, tầng hầm	차를 지하 주차장에 세웠어요. Tôi đã đỗ xe ở bãi đỗ xe tầng hầm.
583	**지하도**	đường hầm đi bộ	지하도를 건너서 시장에 갔어요. Tôi đi qua đường hầm rồi đến chợ.
584	**직장**	nơi làm việc	형은 서울에 있는 직장에 다녀요. Anh tôi làm việc ở một công ty tại Seoul.
585	**짐**	hành lý, đồ đạc	여행을 가려고 짐을 쌌어요. Tôi đã sắp xếp hành lý để đi du lịch.
586	**집들이**	tiệc tân gia	친구들을 집들이에 초대했어요. Tôi đã mời bạn bè đến tiệc tân gia.
587	**집안일**	việc nhà	주말에 엄마의 집안일을 도왔어요. Cuối tuần tôi đã giúp mẹ làm việc nhà.
588	**짜증**	sự bực bội, cáu kỉnh	동생이 자꾸 짜증을 내요. Em tôi cứ hay cáu kỉnh.
589	**짝**	đôi, cặp, chiếc (trong một đôi)	빨래한 양말의 짝을 맞췄어요. Tôi đã ghép đôi những chiếc tất vừa giặt.
590	**짬뽕**	mì hải sản cay jjamppong	중국집에서 짬뽕을 시켰어요. Tôi đã gọi mì jjamppong ở quán Trung Quốc.
591	**찌개**	món canh hầm jjigae	김치로 찌개를 끓였어요. Tôi đã nấu món canh hầm bằng kim chi.
592	**차**	trà	오후에 따뜻한 차를 마셨어요. Buổi chiều tôi đã uống trà nóng.
593	**차**	xe ô tô	아빠 차를 타고 학교에 갔어요. Tôi đã đi xe của bố đến trường.
594	**차례**	thứ tự, lượt	줄을 서서 차례를 지켰어요. Tôi đã xếp hàng và chờ đến lượt.
595	**찬물**	nước lạnh	운동 후에 찬물을 마셨어요. Tôi đã uống nước lạnh sau khi tập thể dục.
596	**채소**	rau	건강을 위해 채소를 많이 먹어요. Tôi ăn nhiều rau để khỏe mạnh.
597	**책장**	giá sách, tủ sách	새 책을 책장에 꽂았어요. Tôi đã đặt cuốn sách mới lên giá sách.
598	**첫날**	ngày đầu tiên	새해 첫날에 해돋이를 봤어요. Tôi đã ngắm bình minh vào ngày đầu năm mới.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
599	**청년**	thanh niên	젊은 청년이 길을 알려 줬어요. Một chàng thanh niên đã chỉ đường cho tôi.
600	**청바지**	quần bò, quần jean	오늘은 청바지를 입었어요. Hôm nay tôi mặc quần jean.
601	**청소년**	thanh thiếu niên	청소년 시절에 축구를 좋아했어요. Thời niên thiếu tôi rất thích bóng đá.
602	**체육관**	nhà thi đấu, phòng thể dục	실내 체육관에서 농구를 해요. Tôi chơi bóng rổ ở nhà thi đấu trong nhà.
603	**초** danh từ phụ thuộc	đầu (tháng, năm...)	오월 초에 여행을 가요. Đầu tháng năm tôi sẽ đi du lịch.
604	**초** danh từ phụ thuộc	giây	십 초만 기다려 주세요. Xin hãy đợi mười giây thôi.
605	**초대장**	thiệp mời	친구에게 결혼식 초대장을 받았어요. Tôi đã nhận thiệp mời đám cưới từ bạn.
606	**초등학교**	trường tiểu học	조카가 초등학교에 입학했어요. Cháu tôi đã vào trường tiểu học.
607	**초등학생**	học sinh tiểu học	아들이 올해 초등학생이 됐어요. Năm nay con trai tôi đã thành học sinh tiểu học.
608	**초록색**	màu xanh lá	봄이 되면 산이 초록색으로 변해요. Khi xuân đến, núi chuyển sang màu xanh lá.
609	**최고**	tốt nhất, cao nhất	이번 시험에서 최고 점수를 받았어요. Tôi đã đạt điểm cao nhất trong kỳ thi này.
610	**최근**	gần đây	최근에 본 영화가 재미있었어요. Bộ phim tôi xem gần đây rất hay.
611	**추석**	Tết Trung thu Chuseok của Hàn Quốc	추석에 고향에 내려가요. Dịp Chuseok tôi về quê.
612	**축구공**	quả bóng đá	운동장에서 축구공을 찼어요. Tôi đã đá quả bóng ở sân vận động.
613	**출구**	lối ra	이 출구로 나가면 은행이 있어요. Ra lối này thì có ngân hàng.
614	**출근**	việc đi làm	출근 시간에는 길이 막혀요. Giờ đi làm thì đường bị tắc.
615	**출석**	sự có mặt, điểm danh	선생님이 출석을 불렀어요. Thầy giáo đã điểm danh.
616	**출입**	sự ra vào	이곳은 출입 금지예요. Nơi này cấm ra vào.
617	**출입국**	xuất nhập cảnh	출입국 사무소에서 비자를 받았어요. Tôi đã nhận visa ở văn phòng xuất nhập cảnh.
618	**출장**	chuyến công tác	아빠가 일본으로 출장을 가셨어요. Bố tôi đã đi công tác Nhật Bản.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
619	**출퇴근**	việc đi làm và tan làm	출퇴근 시간에는 지하철이 복잡해요. Giờ đi làm và tan làm tàu điện ngầm rất đông.
620	**취소**	sự hủy bỏ	호텔 예약을 취소했어요. Tôi đã hủy đặt phòng khách sạn.
621	**취직**	xin được việc, có việc làm	형이 회사에 취직했어요. Anh trai tôi đã xin được việc ở một công ty.
622	**치과**	nha khoa	이가 아파서 치과에 갔어요. Tôi bị đau răng nên đã đi nha khoa.
623	**치료**	sự điều trị	병원에서 치료를 받았어요. Tôi đã được điều trị ở bệnh viện.
624	**치약**	kem đánh răng	치약이 다 떨어졌어요. Kem đánh răng đã hết rồi.
625	**치킨**	gà rán	저녁에 치킨을 시켰어요. Tôi đã gọi gà rán cho bữa tối.
626	**친척**	họ hàng	설날에 친척들이 모였어요. Vào Tết, họ hàng đã tụ họp lại.
627	**침실**	phòng ngủ	침실이 아주 조용해요. Phòng ngủ rất yên tĩnh.
628	**칫솔**	bàn chải đánh răng	새 칫솔을 샀어요. Tôi đã mua bàn chải đánh răng mới.
629	**칭찬**	lời khen	선생님께 칭찬을 들었어요. Tôi đã được thầy giáo khen.
630	**카레**	cà ri	점심에 카레를 먹었어요. Tôi đã ăn cà ri vào bữa trưa.
631	**카페**	quán cà phê	친구를 카페에서 만났어요. Tôi đã gặp bạn ở quán cà phê.
632	**칼**	con dao	칼로 과일을 잘랐어요. Tôi đã cắt trái cây bằng dao.
633	**칼국수**	kalguksu (mì cắt bằng dao)	비 오는 날에 칼국수를 먹어요. Vào ngày mưa tôi ăn mì kalguksu.
634	**켤레** danh từ phụ thuộc	đôi (giày, tất)	양말을 두 켤레 샀어요. Tôi đã mua hai đôi tất.
635	**코끼리**	con voi	동물원에서 코끼리를 봤어요. Tôi đã thấy con voi ở sở thú.
636	**콧물**	nước mũi	감기에 걸려서 콧물이 나요. Tôi bị cảm nên chảy nước mũi.
637	**콩**	hạt đậu	할머니가 밭에서 콩을 길러요. Bà tôi trồng đậu ngoài ruộng.
638	**크기**	kích thước, độ lớn	이 신발은 크기가 작아요. Đôi giày này có kích thước nhỏ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
639	**크리스마스**	Giáng sinh	크리스마스에 파티를 했어요. Chúng tôi đã tổ chức tiệc vào Giáng sinh.
640	**큰소리**	tiếng to, tiếng quát	밖에서 큰소리가 들렸어요. Tôi nghe thấy tiếng to ở bên ngoài.
641	**킬로그램** danh từ phụ thuộc	ki-lô-gam	가방이 오 킬로그램이에요. Cái túi nặng năm ki-lô-gam.
642	**킬로미터** danh từ phụ thuộc	ki-lô-mét	매일 삼 킬로미터를 걸어요. Mỗi ngày tôi đi bộ ba ki-lô-mét.
643	**탕수육**	thịt heo chua ngọt	중국집에서 탕수육을 먹었어요. Tôi đã ăn thịt heo chua ngọt ở quán Trung Hoa.
644	**태극기**	Taegeukgi (quốc kỳ Hàn Quốc)	국경일에 태극기를 달아요. Vào ngày lễ quốc gia, chúng tôi treo quốc kỳ Hàn Quốc.
645	**태도**	thái độ	그 학생은 수업 태도가 좋아요. Học sinh đó có thái độ học tập tốt.
646	**태풍**	bão	어제 태풍이 왔어요. Hôm qua bão đã đến.
647	**택배**	dịch vụ chuyển phát, bưu kiện	고향에 택배를 보냈어요. Tôi đã gửi bưu kiện về quê.
648	**테니스장**	sân quần vợt	주말에 테니스장에 가요. Cuối tuần tôi đi sân quần vợt.
649	**테이블**	cái bàn	컵을 테이블에 놓았어요. Tôi đã đặt cái cốc lên bàn.
650	**토끼**	con thỏ	토끼가 당근을 먹어요. Con thỏ đang ăn cà rốt.
651	**토마토**	cà chua	아침에 토마토 주스를 마셨어요. Buổi sáng tôi đã uống nước ép cà chua.
652	**통장**	sổ tài khoản ngân hàng	은행에서 통장을 만들었어요. Tôi đã mở sổ tài khoản ở ngân hàng.
653	**통화**	cuộc gọi điện thoại	어제 엄마와 통화를 했어요. Hôm qua tôi đã gọi điện với mẹ.
654	**퇴원**	xuất viện	할머니가 오늘 퇴원하셨어요. Hôm nay bà tôi đã xuất viện.
655	**튀김**	đồ chiên	이 튀김이 정말 바삭해요. Món chiên này giòn thật.
656	**트럭**	xe tải	아버지는 트럭을 운전해요. Bố tôi lái xe tải.
657	**팀**	đội, nhóm	우리 팀이 경기에서 이겼어요. Đội của chúng tôi đã thắng trận đấu.
658	**파란색**	màu xanh dương	파란색 셔츠를 입었어요. Tôi đã mặc áo sơ mi màu xanh dương.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
659	**편리**	sự tiện lợi	이 동네는 교통이 편리해요. Khu này giao thông rất tiện lợi.
660	**편안**	sự thoải mái, bình an	집에 오니까 마음이 편안해요. Về đến nhà, tôi thấy lòng thật thoải mái.
661	**평소**	thường ngày	평소보다 일찍 일어났어요. Tôi đã dậy sớm hơn thường ngày.
662	**평일**	ngày thường	평일에는 회사에 가요. Ngày thường tôi đi làm.
663	**포장**	việc gói, đóng gói	선물을 예쁘게 포장했어요. Tôi đã gói quà thật đẹp.
664	**풍경**	phong cảnh	여기 풍경이 정말 아름다워요. Phong cảnh ở đây thật đẹp.
665	**프라이팬**	chảo rán	프라이팬에 채소를 볶았어요. Tôi đã xào rau trong chảo.
666	**피**	máu	병원에서 피를 뽑았어요. Tôi đã lấy máu ở bệnh viện.
667	**피자**	bánh pizza	친구들과 피자를 주문했어요. Tôi đã gọi pizza cùng các bạn.
668	**하늘**	bầu trời	하늘에 구름이 많아요. Trên trời có nhiều mây.
669	**하늘색**	màu xanh da trời	하늘색 원피스를 샀어요. Tôi đã mua một chiếc váy màu xanh da trời.
670	**하숙비**	tiền nhà trọ (có kèm bữa ăn)	이번 달 하숙비를 냈어요. Tôi đã trả tiền nhà trọ tháng này.
671	**하얀색**	màu trắng	하얀색 운동화를 신었어요. Tôi đã đi giày thể thao màu trắng.
672	**학기**	học kỳ	다음 주에 새 학기가 시작돼요. Tuần sau học kỳ mới sẽ bắt đầu.
673	**학년**	năm học, lớp	동생은 초등학교 일 학년이에요. Em tôi học lớp một tiểu học.
674	**학원**	trung tâm học thêm	매주 피아노 학원에 다녀요. Hằng tuần tôi đi học ở trung tâm piano.
675	**한강**	sông Hàn (con sông chảy qua Seoul)	주말에 한강 공원에 갔어요. Cuối tuần tôi đã đến công viên sông Hàn.
676	**한글**	Hangeul (chữ Hàn)	이제 한글을 읽을 수 있어요. Bây giờ tôi đã đọc được chữ Hàn.
677	**한번**	thử một lần	이 음식을 한번 먹어 보세요. Hãy thử ăn món này một lần xem.
678	**한식**	món ăn Hàn Quốc	저는 한식을 좋아해요. Tôi thích món ăn Hàn Quốc.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
679	**한식집**	quán ăn Hàn Quốc	한식집에서 불고기를 먹었어요. Tôi đã ăn bulgogi ở quán ăn Hàn Quốc.
680	**한옥**	hanok (nhà truyền thống Hàn Quốc)	한옥 마을을 구경했어요. Tôi đã đi tham quan làng hanok.
681	**한잔**	một ly, một chén (rượu, trà)	퇴근 후에 맥주 한잔 마셨어요. Sau giờ làm tôi đã uống một ly bia.
682	**한턱**	sự khao, chiêu đãi	오늘은 제가 한턱낼게요. Hôm nay tôi sẽ khao.
683	**할인**	giảm giá	이 옷은 할인을 많이 해요. Bộ quần áo này được giảm giá nhiều.
684	**항공**	hàng không	삼촌은 항공 회사에 다녀요. Chú tôi làm việc ở công ty hàng không.
685	**항공권**	vé máy bay	인터넷으로 항공권을 예약했어요. Tôi đã đặt vé máy bay qua mạng.
686	**해**	mặt trời	아침 여섯 시에 해가 떴어요. Mặt trời mọc lúc sáu giờ sáng.
687	**해외**	nước ngoài	언니가 해외에서 공부해요. Chị tôi đang du học ở nước ngoài.
688	**해외여행**	du lịch nước ngoài	방학에 해외여행을 갔어요. Kỳ nghỉ tôi đã đi du lịch nước ngoài.
689	**햄버거**	bánh hamburger	점심에 햄버거를 먹었어요. Tôi đã ăn hamburger vào bữa trưa.
690	**햇빛**	ánh nắng	창문으로 햇빛이 들어와요. Ánh nắng chiếu vào qua cửa sổ.
691	**행동**	hành động	생각한 것을 바로 행동으로 옮겼어요. Tôi đã biến suy nghĩ thành hành động ngay.
692	**행복**	hạnh phúc	친구의 행복을 빌었어요. Tôi đã cầu chúc hạnh phúc cho bạn.
693	**행사**	sự kiện	백화점에서 큰 행사를 해요. Trung tâm thương mại đang tổ chức sự kiện lớn.
694	**허리**	eo, thắt lưng	오래 앉아서 허리가 아파요. Ngồi lâu nên tôi bị đau lưng.
695	**헬스클럽**	phòng tập thể hình	매일 헬스클럽에서 운동해요. Mỗi ngày tôi tập ở phòng gym.
696	**혀**	cái lưỡi	뜨거운 국에 혀를 데었어요. Tôi bị bỏng lưỡi vì canh nóng.
697	**현금**	tiền mặt	현금으로 계산했어요. Tôi đã thanh toán bằng tiền mặt.
698	**형제**	anh em	우리 집은 삼 형제예요. Nhà tôi có ba anh em trai.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
699	**호랑이**	con hổ	동물원에서 호랑이를 봤어요. Tôi đã thấy con hổ ở sở thú.
700	**호수**	hồ	호수 주변을 산책했어요. Tôi đã đi dạo quanh hồ.
701	**홍차**	hồng trà, trà đen	오후에 홍차를 마셨어요. Buổi chiều tôi đã uống hồng trà.
702	**화**	cơn giận	동생 때문에 화가 났어요. Tôi đã nổi giận vì em tôi.
703	**화가**	họa sĩ	제 꿈은 화가예요. Ước mơ của tôi là trở thành họa sĩ.
704	**화장품**	mỹ phẩm	면세점에서 화장품을 샀어요. Tôi đã mua mỹ phẩm ở cửa hàng miễn thuế.
705	**환영**	sự chào đón, hoan nghênh	회사에서 큰 환영을 받았어요. Tôi đã được chào đón nồng nhiệt ở công ty.
706	**환자**	bệnh nhân	병원에 환자가 많아요. Bệnh viện có nhiều bệnh nhân.
707	**환전**	đổi tiền	은행에서 달러로 환전했어요. Tôi đã đổi tiền sang đô la ở ngân hàng.
708	**회** danh từ phụ thuộc	lần, tập, vòng	그 드라마는 십육 회로 끝났어요. Bộ phim đó kết thúc ở tập mười sáu.
709	**회색**	màu xám	회색 코트를 입었어요. Tôi đã mặc áo khoác màu xám.
710	**회원**	hội viên, thành viên	우리 동아리는 회원을 모집해요. Câu lạc bộ chúng tôi đang tuyển thành viên.
711	**횡단보도**	vạch qua đường	횡단보도를 조심해서 건넜어요. Tôi đã cẩn thận băng qua vạch qua đường.
712	**후배**	đàn em, hậu bối	회사 후배와 점심을 먹었어요. Tôi đã ăn trưa với đàn em ở công ty.
713	**휴게실**	phòng nghỉ	휴게실에서 잠깐 쉬었어요. Tôi đã nghỉ một chút ở phòng nghỉ.
714	**휴대폰**	điện thoại di động	휴대폰으로 사진을 찍었어요. Tôi đã chụp ảnh bằng điện thoại.
715	**휴일**	ngày nghỉ	휴일에는 집에서 쉬어요. Vào ngày nghỉ tôi nghỉ ngơi ở nhà.
716	**휴지**	giấy vệ sinh, rác giấy	길에서 휴지를 주웠어요. Tôi đã nhặt rác giấy trên đường.
717	**휴지통**	thùng rác	쓰레기를 휴지통에 버렸어요. Tôi đã vứt rác vào thùng rác.
718	**희망**	hy vọng, mong muốn	제 희망은 의사가 되는 거예요. Mong muốn của tôi là trở thành bác sĩ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
719	**흰색**	màu trắng	흰색 셔츠를 샀어요. Tôi đã mua áo sơ mi màu trắng.
720	**힘**	sức lực, sức mạnh	형은 힘이 아주 세요. Anh tôi rất khỏe.

Phó từ 67 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	**가까이**	gần	강아지가 가까이 다가왔어요. Chú cún đã lại gần.
2	**가끔**	thỉnh thoảng	가끔 친구를 만나요. Thỉnh thoảng tôi gặp bạn.
3	**가득**	đầy	컵에 물이 가득 있어요. Cốc đầy nước.
4	**각각**	mỗi, từng	사람마다 생각이 각각 달라요. Suy nghĩ của mỗi người đều khác nhau.
5	**간단히**	ngắn gọn, đơn giản	제 소개를 간단히 할게요. Tôi xin giới thiệu ngắn gọn về bản thân.
6	**갑자기**	đột nhiên	갑자기 비가 왔어요. Trời đột nhiên mưa.
7	**거의**	hầu như	지갑에 돈이 거의 없어요. Trong ví hầu như không còn tiền.
8	**곧**	sắp, ngay	버스가 곧 도착해요. Xe buýt sắp đến.
9	**그냥**	cứ thế, chỉ	그냥 집에서 쉬었어요. Tôi chỉ ở nhà nghỉ ngơi.
10	**그대로**	y nguyên	책상 위에 그대로 두세요. Hãy cứ để nguyên trên bàn.
11	**그러나**	nhưng, tuy nhiên	그러나 시험은 어려웠어요. Tuy nhiên, bài thi rất khó.
12	**그러므로**	vì vậy, do đó	그러므로 매일 연습해야 해요. Vì vậy, phải luyện tập mỗi ngày.
13	**그만**	thôi, dừng	배가 불러서 그만 먹을래요. Tôi no rồi nên thôi không ăn nữa.
14	**금방**	ngay, liền	금방 다녀올게요. Tôi sẽ quay lại ngay.
15	**깊이**	sâu, sâu sắc	그 일을 깊이 생각했어요. Tôi đã suy nghĩ sâu sắc về việc đó.
16	**깜짝**	giật mình	큰 소리에 깜짝 놀랐어요. Tôi giật mình vì tiếng động lớn.
17	**깨끗이**	sạch sẽ	손을 깨끗이 씻었어요. Tôi đã rửa tay sạch sẽ.
18	**높이**	cao	비행기가 하늘 높이 날아요. Máy bay bay cao trên bầu trời.
19	**늘**	luôn luôn	그 친구는 늘 웃어요. Người bạn đó lúc nào cũng cười.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
20	**더욱**	càng, hơn nữa	비가 와서 더욱 추워졌어요. Trời mưa nên càng lạnh hơn.
21	**드디어**	cuối cùng	드디어 시험이 끝났어요. Cuối cùng kỳ thi cũng đã kết thúc.
22	**따로**	riêng, riêng biệt	쓰레기는 따로 나눠서 버려요. Chúng tôi phân loại rác và vứt riêng.
23	**또는**	hoặc	커피 또는 차를 드릴까요? Bạn muốn dùng cà phê hoặc trà không?
24	**똑같이**	như nhau, đều nhau	빵을 똑같이 나눴어요. Chúng tôi đã chia đều bánh mì.
25	**똑바로**	thẳng	이 길로 똑바로 가세요. Hãy đi thẳng con đường này.
26	**매년**	hàng năm	매년 여름에 바다에 가요. Mỗi năm tôi đều đi biển vào mùa hè.
27	**매달**	hàng tháng	매달 첫 월요일에 회의가 있어요. Vào thứ Hai đầu tiên mỗi tháng có cuộc họp.
28	**매우**	rất	오늘은 날씨가 매우 좋아요. Hôm nay thời tiết rất đẹp.
29	**매주**	hàng tuần	매주 월요일에 수영을 해요. Thứ Hai hàng tuần tôi đi bơi.
30	**멀리**	xa	새가 멀리 날아갔어요. Con chim đã bay đi xa.
31	**무척**	rất, vô cùng	오늘은 하루가 무척 길었어요. Hôm nay là một ngày rất dài.
32	**물론**	tất nhiên, dĩ nhiên	물론 저도 같이 갈 거예요. Tất nhiên tôi cũng sẽ đi cùng.
33	**미리**	trước	늦으면 미리 알려 주세요. Nếu đến muộn thì hãy báo trước nhé.
34	**반드시**	nhất định, chắc chắn	약속은 반드시 지켜요. Tôi nhất định giữ lời hứa.
35	**방금**	vừa mới	친구가 방금 집에 갔어요. Bạn tôi vừa mới về nhà.
36	**벌써**	đã, rồi	친구가 벌써 도착했어요. Bạn tôi đã đến rồi.
37	**새로**	mới	휴대폰을 새로 샀어요. Tôi mới mua điện thoại.
38	**서로**	lẫn nhau	우리는 서로 믿어요. Chúng tôi tin tưởng lẫn nhau.
39	**스스로**	tự mình	아이가 스스로 옷을 입었어요. Đứa bé đã tự mặc quần áo.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
40	**아까**	lúc nãy	아까 밥을 먹었어요. Lúc nãy tôi đã ăn cơm rồi.
41	**아마**	có lẽ	내일은 아마 비가 올 거예요. Ngày mai có lẽ trời sẽ mưa.
42	**아무리**	dù thế nào, dù có ... đến đâu	아무리 바빠도 밥은 먹어요. Dù bận đến đâu tôi cũng ăn cơm.
43	**약간**	một chút, hơi	이 옷은 약간 커요. Bộ quần áo này hơi rộng.
44	**언제나**	luôn luôn	우리 엄마는 언제나 바빠요. Mẹ tôi lúc nào cũng bận.
45	**역시**	cũng	저 역시 같은 생각이에요. Tôi cũng nghĩ như vậy.
46	**오래**	lâu	버스를 오래 기다렸어요. Tôi đã chờ xe buýt rất lâu.
47	**완전히**	hoàn toàn	일이 완전히 끝났어요. Công việc đã xong hoàn toàn.
48	**왜냐하면**	bởi vì	왜냐하면 비가 오기 때문이에요. Bởi vì trời đang mưa.
49	**우선**	trước tiên	우선 손을 씻으세요. Trước tiên hãy rửa tay.
50	**이미**	đã... rồi	수업이 이미 끝났어요. Buổi học đã kết thúc rồi.
51	**이제**	bây giờ	이제부터 열심히 공부할 거예요. Từ bây giờ tôi sẽ học chăm chỉ.
52	**자꾸**	cứ, liên tục	동생이 자꾸 전화해요. Em tôi cứ gọi điện mãi.
53	**자세히**	một cách chi tiết	선생님이 자세히 설명해 주셨어요. Thầy giáo đã giải thích một cách chi tiết.
54	**전부**	tất cả, toàn bộ	친구들이 전부 모였어요. Các bạn đã tập trung đông đủ tất cả.
55	**전혀**	hoàn toàn (không)	그 사람을 전혀 몰라요. Tôi hoàn toàn không biết người đó.
56	**점점**	dần dần, càng ngày càng	날씨가 점점 추워져요. Thời tiết càng ngày càng lạnh.
57	**조금씩**	từng chút một	한국어 실력이 조금씩 늘어요. Tiếng Hàn của tôi tiến bộ từng chút một.
58	**조용히**	một cách yên lặng	도서관에서는 조용히 말해요. Ở thư viện thì nói chuyện nhỏ nhẹ.
59	**직접**	trực tiếp	선생님을 직접 만나서 물어봤어요. Tôi đã gặp trực tiếp thầy giáo để hỏi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
60	**진짜**	thật sự	이 식당 음식이 진짜 맛있어요. Đồ ăn ở quán này thật sự ngon.
61	**특별히**	đặc biệt	저는 사과를 특별히 좋아해요. Tôi đặc biệt thích táo.
62	**푹**	say (ngủ), thoải mái (nghỉ)	어젯밤에 푹 잤어요. Đêm qua tôi đã ngủ rất say.
63	**항상**	luôn luôn	저는 항상 일곱 시에 일어나요. Tôi luôn thức dậy lúc bảy giờ.
64	**해마다**	hằng năm	해마다 고향 친구들을 만나요. Hằng năm tôi gặp bạn bè ở quê.
65	**현재**	hiện tại, hiện nay	저는 현재 서울에 살아요. Hiện tại tôi đang sống ở Seoul.
66	**혹시**	biết đâu, nhỡ đâu, có lẽ	혹시 모르니까 우산을 가져가요. Nhỡ đâu trời mưa nên tôi mang ô theo.
67	**훨씬**	hơn nhiều	오늘이 어제보다 훨씬 추워요. Hôm nay lạnh hơn hôm qua nhiều.

Khác 40 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	**그거** đại từ	cái đó	그거 제 가방이에요. Cái đó là túi của tôi.
2	**그곳** đại từ	nơi đó	그곳은 경치가 정말 좋아요. Phong cảnh ở nơi đó rất đẹp.
3	**그런** định từ	như thế	저는 그런 사람이 좋아요. Tôi thích người như thế.
4	**그분** đại từ	vị đó, người đó	그분은 우리 선생님이세요. Vị đó là thầy giáo của chúng tôi.
5	**글쎄** thán từ	để xem, ừm	글쎄요, 잘 모르겠어요. Ừm, tôi cũng không rõ.
6	**너희** đại từ	các em, các bạn	너희 학교는 어디에 있어요? Trường của các em ở đâu?
7	**네** đại từ	bạn, cậu (của cậu)	이제 네 차례예요. Bây giờ đến lượt cậu.
8	**넷째** số từ	thứ tư	저는 넷째 딸이에요. Tôi là con gái thứ tư.
9	**다섯째** số từ	thứ năm	다섯째 줄에 앉았어요. Tôi đã ngồi ở hàng thứ năm.
10	**댁** đại từ	nhà (kính ngữ)	어제 선생님 댁에 갔어요. Hôm qua tôi đã đến nhà thầy giáo.
11	**-되다** phụ tố	(hậu tố) được, bị	회의가 갑자기 취소됐어요. Cuộc họp đột nhiên bị hủy.
12	**두세** định từ	hai ba	사과를 두세 개 먹었어요. Tôi đã ăn hai ba quả táo.
13	**둘째** số từ	thứ hai	저는 반에서 둘째로 키가 커요. Tôi cao thứ hai trong lớp.
14	**모든** định từ	tất cả, mọi	모든 사람이 웃었어요. Mọi người đều đã cười.
15	**새** định từ	mới	생일에 새 옷을 샀어요. Tôi đã mua quần áo mới vào ngày sinh nhật.
16	**서너** định từ	ba bốn	사과를 서너 개 샀어요. Tôi đã mua ba bốn quả táo.
17	**셋째** số từ	thứ ba	저는 셋째로 도착했어요. Tôi đã đến thứ ba.
18	**쉰** số từ	năm mươi	우리 아버지는 올해 쉰이 되셨어요. Bố tôi năm nay đã năm mươi tuổi.
19	**스무** định từ	hai mươi	교실에 학생이 스무 명 있어요. Trong lớp có hai mươi học sinh.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
20	**아니** thán từ	không; ơ kìa	아니, 벌써 다 먹었어요? Ơ kìa, bạn đã ăn hết rồi à?
21	**아무** định từ	bất kỳ	아무 책이나 읽어도 돼요. Đọc sách nào cũng được.
22	**야** thán từ	ôi, này	야, 눈이 많이 와요! Ôi, tuyết rơi nhiều quá!
23	**어** thán từ	ơ, ồ	어, 비가 오네요. Ơ, trời mưa rồi.
24	**예순** số từ	sáu mươi	할아버지는 올해 예순이세요. Ông tôi năm nay sáu mươi tuổi.
25	**옛** định từ	cũ, xưa	길에서 옛 친구를 만났어요. Tôi đã gặp lại bạn cũ trên đường.
26	**응** thán từ	ừ	동생이 응 하고 대답했어요. Em tôi trả lời 'ừ'.
27	**이거** đại từ	cái này	이거 얼마예요? Cái này bao nhiêu tiền?
28	**이곳** đại từ	nơi này	이곳은 제가 다니는 학교예요. Đây là trường tôi đang học.
29	**이런** định từ	như thế này	이런 일은 처음이에요. Chuyện như thế này là lần đầu tiên.
30	**이분** đại từ	vị này	이분이 우리 선생님이세요. Vị này là thầy giáo của chúng tôi.
31	**저거** đại từ	cái kia	저거 얼마예요? Cái kia bao nhiêu tiền?
32	**저곳** đại từ	chỗ kia, nơi kia	저곳이 우리 학교예요. Chỗ kia là trường của chúng tôi.
33	**저런** định từ	như thế kia	저런 사람은 처음 봐요. Lần đầu tôi thấy người như thế kia.
34	**저분** đại từ	vị kia, người kia (kính ngữ)	저분이 우리 선생님이에요. Vị kia là thầy giáo của chúng tôi.
35	**저희** đại từ	chúng tôi (khiêm tốn)	저희 집에 놀러 오세요. Mời bạn đến nhà chúng tôi chơi.
36	**전** định từ	toàn bộ, toàn	그 노래는 전 세계에서 유명해요. Bài hát đó nổi tiếng trên toàn thế giới.
37	**첫** định từ	đầu tiên	우리의 첫 만남을 잊을 수 없어요. Tôi không thể quên lần gặp đầu tiên của chúng ta.
38	**첫째** số từ	thứ nhất	첫째, 손을 깨끗이 씻으세요. Thứ nhất, hãy rửa tay sạch sẽ.
39	**-하다** phụ tố	hậu tố tạo động từ, tính từ	할아버지는 아주 건강하세요. Ông tôi rất khỏe mạnh.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
40	**한두** định từ	một hai	교실에 학생이 한두 명 있어요. Trong lớp có một hai học sinh.

Danh sách từ và cấp độ: Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc, nghiên cứu áp dụng Chương trình chuẩn tiếng Hàn quốc tế năm 2017 (giai đoạn 4), giấy phép KOGL loại 1. Nghĩa, ví dụ và âm thanh: Korean Grammar Map.
Nghe tất cả câu ví dụ với giọng người bản xứ: koreangrammarmap.com/vi/tu-vung-topik-2/